

Số: 1289 /CB-LN/TC-XD

Phú Thọ, ngày 11 tháng 8 năm 2016

CÔNG BỐ LIÊN NGÀNH
Về giá vật liệu xây dựng chưa có thuế giá trị
gia tăng thực hiện từ ngày 01/8/2016

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ - CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành Quy định một số nội dung quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Liên ngành Tài chính và Xây dựng tỉnh Phú Thọ thống nhất công bố giá vật liệu xây dựng phổ biến (có phụ biểu kèm theo) để các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo hoặc sử dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

1. Nội dung giá vật liệu xây dựng trong công bố.

Giá vật liệu trong công bố liên ngành là mức giá bán của cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh (sau đây gọi chung là cơ sở sản xuất); mức giá bán của cơ sở sản xuất tại các huyện, thị, thành, đã có chi phí vận chuyển từ cơ sở sản xuất đến các huyện, thị, thành do cơ sở sản xuất thực hiện.

Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất; những vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất trong công bố giá, thì không tham khảo hoặc vận dụng trong mức giá này.

Mức giá cửa nhôm kính, vách nhôm kính là giá đã gia công hoàn chỉnh cửa nhôm kính đã có khoá, bản lề và tay nắm; giá cửa gỗ, khuôn cửa gỗ các loại là cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã gia công hoàn chỉnh cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã có bản lề, khoá, sơn hoàn chỉnh.

2. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng.

Mức giá các loại vật liệu trong công bố là mức giá bán phổ biến của cơ sở sản xuất tại các huyện, thị, thành, đã có chi phí vận chuyển từ cơ sở sản xuất đến các huyện, thị, thành do cơ sở sản xuất thực hiện.

Mức giá của cơ sở sản xuất tại các huyện, thị, thành trên chưa có chi phí vận chuyển về công trình cụ thể, việc tính chi phí vận chuyển về các công trình cụ thể do chủ đầu tư xem xét, quyết định.

Phương pháp tính chi phí vận chuyển từ nơi bán về công trình cụ thể, thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Các công trình cần phải tính chi phí vận chuyển từ nơi bán về công trình, chủ đầu tư lập phương án vận chuyển gửi liên ngành Tài chính, Xây dựng, thẩm tra, thống nhất ra thông báo.

Các cơ sở sản xuất kinh doanh vật liệu, trang thiết bị xây dựng công trình gửi báo cáo giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Phú Thọ về Sở Tài chính và Sở Xây dựng theo định kỳ từ ngày 01 đến ngày 10 hàng tháng.

Giá VLXD được công bố áp dụng từ ngày 01/8/2016.

Trong quá trình tham khảo, vận dụng có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân, phản ánh về Sở Tài chính và Sở Xây dựng để được xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (B/cáo).
- Bộ Xây dựng (B/cáo).
- Tỉnh ủy (B/cáo).
- UBND tỉnh (B/cáo).
- UBND các huyện, thành, thị.
- Lưu VT+QLGiá +XD.

**KT. GIÁM ĐỐC
SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Việt Hùng

**KT. GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thanh Minh

CÔNG BỐ LIÊN NGÀNH
VỀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ
 (Kèm theo Công bố giá VLXD số: 1289 /CB-LN/TC-XD ngày 11 tháng 8 năm 2016
 của Liên ngành Tài chính và Xây dựng Phú Thọ áp dụng từ ngày 01/8/2016)

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
A	VẬT LIỆU, THIẾT BỊ BÁN TẠI ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, CƠ SỞ KINH DOANH		
I	Gạch máy rồng, gạch máy đặc. Quy cách 60 x 110 x 220 mm, mác 70 trở lên. Gạch của trại tạm giam CA tỉnh Phú Thọ		
1	Gạch đặc A1	đ/viên	1.000
2	Gạch rồng 2 lỗ Φ 42 - A1	đ/viên	650
II	GẠCH CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PT NHÀ XÃ MINH PHƯƠNG - VIỆT TRÌ - PHÚ THỌ		
*	Giá trên đã bao gồm bốc xếp gạch lên xe người bán tại kho công ty		
5	Gạch rồng 2 lỗ Φ 42 - A1 .	đ/viên	1.091
6	Gạch rồng 2 lỗ Φ 42 - AH..	đ/viên	909
7	Gạch đặc A2	đ/viên	818
8	Gạch đặc A1	đ/viên	1.364
9	Gạch đặc A2	đ/viên	1.000
10	Gạch rồng 2 lỗ A3	đ/viên	727
11	Gạch rồng nở các loại	đ/viên	364
12	Gạch vỡ	đ/m ³	36.364
III	GẠCH CỦA CÔNG TY CP HÀ THẠCH THỊ XÃ PHÚ THỌ		
14	Gạch rồng 2 lỗ HT 10 A2.	đ/viên	1.091
15	Gạch đặc A1	đ/viên	1.364
IV	CTY TNHH NAM VIỆT PHÚ THỌ		
*	Tổ 21 khu 3 phường Dữu Lâu - Vtri - Phú Thọ		
18	NV 100DA Gạch đặc; KT210x100x60; 210x100x60; khối lượng 2,7 kg/viên	đ/viên	1.130
19	NV 100L2; Gạch rồng 2 lỗ; KT 210x100x60; khối lượng 2,3 kg/viên	đ/viên	1.100
20	NV 105DA; Gạch đặc; KT220x105x65; khối lượng 3 kg/viên	đ/viên	1.400
21	NV 105L2; Gạch rồng 2 lỗ; KT210x105x65; khối lượng 2,5 kg/viên	đ/viên	1.150
V	GẠCH CỦA CÔNG TY TNHH NGUYỄN BÌNH THANH BA PHÚ THỌ		
23	Gạch đất hóa đá (ĐHĐ) KT(60 X 105 X 220):	đ/viên	1.130
24	Gạch bê tông 02 lỗ (RCL) KT (60 x 105 x 220):	đ/viên	1.210
25	Gạch bê tông 02 lỗ (RCL) KT (280 x 150 x 100):	đ/viên	2.200
VI	GẠCH BÊ TÔNG KHÔNG NUNG CỦA CTY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 3D CHI NHÁNH PHÚ THỌ CỤM LÀNG NGHỀ XÃ HOÀNG XÁ HUYỆN THANH THỦY TỈNH PHÚ THỌ; ĐT 0903.446.097		
*	WEBSITE : XAYDUNG3D.VN		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẠM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	Giá bán tại nhà máy		
29	3D 3V-390;(Gạch 3 vách);KT D _x R _x C 390x200x200	đ/viên	10.500
30	3D 3V-280(Gạch 3 vách);KT D _x R _x C 280x200x125	đ/viên	5.000
31	3D 2V-390(Gạch 2 vách);KT: 390x95x200	đ/viên	6.000
32	3D 2V-280 (Gạch 2 vách);KT280x135x200	đ/viên	6.000
33	3D 2VT-280(Gạch 2 vách);KT280x95x125	đ/viên	2.800
34	3D GD-200(Gạch xây đặc);KT200x95x60	đ/viên	1.150
35	3D GVH-220(Gạch lát via hè);KT220x110x600	đ/viên	1.800
VII	GẠCH ÓP, LÁT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CMC VIỆT TRÌ.		
*	Giá bán tại kho nhà máy trên phương tiện.		
*	ký hiệu mã nhóm sản phẩm		
*	Sản phẩm gạch lát KT 250 x 250. Tất cả các mã gạch men bóng & men mát (Hộp = 16 viên)		
40	Loại A	đ/viên	4.063
41	Loại A1	đ/viên	3.875
42	Loại 3	đ/viên	3.188
43	Loại 4	đ/viên	3.000
*	Sản phẩm gạch lát cotto KT 300 x 300. (Hộp = 11 viên). Các mã C301;C302		
45	Loại A	đ/viên	5.818
46	Loại A1	đ/viên	5.545
47	Loại 3	đ/viên	4.818
*	Sản phẩm gạch lát cotto KT 400 x 400. (Hộp = 06 viên). Các mã C401;C402; R 401		
49	Loại A	đ/viên	11.500
50	Loại A1	đ/viên	11.000
51	Loại 3	đ/viên	9.833
*	Sản phẩm gạch lát cotto KT 500 x 500. (Hộp = 04 viên). Các mã C501; R 501		
53	Loại A	đ/viên	18.500
54	Loại A1	đ/viên	16.000
55	Loại 3	đ/viên	15.250
*	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 300 x 300. (Hộp = 11 viên). Tất cả các mã gạch men bóng & men mát		
57	Loại A	đ/viên	8.091
58	Loại A1	đ/viên	7.364
59	Loại 3	đ/viên	5.182
60	Loại 4	đ/viên	3.063
VIII	CÔNG TY CỔ PHẦN G5 TRUNG KIÊN PHƯỜNG BẠCH HẠC THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ		
*	Giá bán tại bến bãi Công ty trên phương tiện người mua. Giá chưa bao gồm thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường		
63	Cát vàng sông Lô	đ/m ³	310.000
64	Cát vàng xây dựng	đ/m ³	200.000
65	Cát đen san lấp công trình	đ/m ³	40.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
66	Sỏi	đ/m ³	150.000
VIX	MỎ ĐÁ CÔNG TY TNHH TỰ LẬP MỎ ĐÁ HANG NẮNG XÃ NGỌC LẬP HUYỆN YÊN LẬP (GIÁ BÁN TẠI MỎ ĐÁ CÓ THUẾ TÀI NGUYÊN VÀ PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG)		
*	Đá Hộc		
69	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	115.000
*	Đá 0,5 cm	đ/m ³	
71	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	175.000
*	Đá dăm 1 x 2 cm	đ/m ³	
73	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	175.000
*	Đá dăm 2 x 4 cm	đ/m ³	
75	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	165.000
*	Đá dăm 4 x 6 cm	đ/m ³	
77	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	155.000
*	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	
79	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	155.000
*	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	
81	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	135.000
X	CÔNG TY TNHH THƯỜNG XUYÊN KHU 8 XÃ HÙNG LÔ THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ (GIÁ ĐÃ BAO GỒM BỐC XÚC LÊN XE NGƯỜI MUA, THUẾ TÀI NGUYÊN , PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ GIÁ CẤP QUYỀN KHOÁNG SẢN)		
83	Đá Hộc	đ/m ³	200.000
84	Đá 0,5 cm	đ/m ³	260.000
85	Đá dăm 1 x 2 cm	đ/m ³	280.000
86	Đá dăm 2 x 4 cm	đ/m ³	280.000
87	Đá dăm 4 x 6 cm	đ/m ³	250.000
88	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	230.000
89	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	205.000
90	Cát đen san lấp	đ/m ³	90.000
91	Cát vàng xây trát	đ/m ³	270.000
92	Cát vàng bê tông	đ/m ³	290.000
*	Đá xẻ Ốp Lát, Đá tự nhiên: Giá bán tại cơ sở, tổ 20 đường Nguyễn Du, Phường Nông Trang Việt Trì		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
94	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá đen bóng	đ/m ²	1.182.000
95	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá hồng	đ/m ²	473.000
96	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá tím	đ/m ²	255.000
XI	CÔNG TY TNHH BOT HÙNG THẮNG PHÚ THỌ		
*	Gía vật liệu đến chân công trình chưa có thuế VAT, cho các gói thầu của dự án đầu tư xây dựng công trình đường Hồ Chí Minh đoạn từ QL 2 đến xã Hương Nộn và nâng cấp mở rộng QL32 từ xã Cổ Tiết đến cầu Trung Hà, tỉnh Phú Thọ theo hình thức BOT (Theo hồ sơ phương án giá kèm theo văn bản số 07/HTPT-KH ngày 01/7/2015; văn bản số 65/HTPT-KH ngày 09/11/2015 ; văn bản số 77/HTPT-KH ngày 07/7/2016 của Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ)		
*	Gói thầu: Đến km 17+790 (Km 79+400- QL32) thuộc đoạn Km 0 - km 17+790 đường Hồ Chí Minh		
100	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	332.484
101	Đá 1 x 2 cm	đ/m ³	332.484
102	Đá 2 x 4 cm	đ/m ³	309.484
103	Đá 4 x 6 cm	đ/m ³	275.484
104	Đá hộc	đ/m ³	263.484
105	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	302.484
106	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	280.484
107	Bột đá	đ/kg	1.104
108	Cát vàng Sông Lô	đ/m ³	398.191
109	Cát đen Sông Hồng	đ/m ³	121.748
*	Gói thầu: Đến km 20 + 000 đường Hồ Chí Minh		
111	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	360.337
112	Đá 1 x 2 cm	đ/m ³	360.337
113	Đá 2 x 4 cm	đ/m ³	337.337
114	Đá 4 x 6 cm	đ/m ³	303.337
115	Đá hộc	đ/m ³	291.337
116	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	330.337
117	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	308.337
118	Bột đá	đ/kg	1.122
119	Cát vàng Sông Lô	đ/m ³	371.361
120	Cát đen Sông Hồng	đ/m ³	125.428
*	Gói thầu: Đến km 71+ 000 QL32		
122	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	349.920
123	Đá 1 x 2 cm	đ/m ³	349.920
124	Đá 2 x 4 cm	đ/m ³	326.920
125	Đá 4 x 6 cm	đ/m ³	292.920
126	Đá hộc	đ/m ³	280.920

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
127	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	319.920
128	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	297.920
129	Bột đá	đ/kg	1.115
130	Cát vàng Sông Lô	đ/m ³	388.980
131	Cát đen Sông Hồng	đ/m ³	132.428
*	Gói thầu: Đến km 17+ 400 đường Hồ Chí Minh		
*	Đá của CTTNHH MTV đá XD Transmeco Kiện khô, thị xã Phú Lý Tỉnh Hà Nam, theo kỹ thuật thiết kế công trình, SX bê tông nhựa đến chân công trình.		
134	Đá 0,5 x1 cm	đ/m ³	378.905
135	Đá 1 x 2 cm	đ/m ³	437.996
136	Đá mặt	đ/m ³	378.905
XII	CÔNG TY AN PHÁT PHÚ THỌ KHU 10 XÃ TIỀN DU HUYỆN PHÙ NINH ĐT: 02103771868: GIÁ BÁN TẠI MỎ		
138	Cát vàng	đ/m ³	182.000
139	Sỏi	đ/m ³	164.000
XIII	CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG:		
*	Giá bán trên toàn tỉnh		
142	PCB 30 bao	đ/kg	1.264
143	PCB 40 bao	đ/kg	1.355
XIV	CÔNG TY CP XI MĂNG SÔNG THAO		
*	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
151	Việt Trì	đ/kg	1.165
152	Thanh Ba	đ/kg	1.056
153	Hạ Hòa	đ/kg	1.102
154	TX Phú Thọ	đ/kg	1.093
155	Đoan Hùng	đ/kg	1.102
156	Lâm Thao	đ/kg	1.102
157	Phù Ninh	đ/kg	1.120
158	Tam Nông	đ/kg	1.120
159	Cẩm Khê	đ/kg	1.120
160	Yên Lập	đ/kg	1.165
161	Thanh Sơn	đ/kg	1.165
162	Thanh Thủy	đ/kg	1.165
163	Tân Sơn	đ/kg	1.175
*	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.	đ/kg	
165	Việt Trì	đ/kg	1.195
166	Thanh Ba	đ/kg	1.132
167	Hạ Hòa	đ/kg	1.159
168	TX Phú Thọ	đ/kg	1.145
169	Đoan Hùng	đ/kg	1.168
170	Lâm Thao	đ/kg	1.177
171	Phù Ninh	đ/kg	1.177

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
172	Tam Nông	đ/kg	1.186
173	Cẩm Khê	đ/kg	1.223
174	Yên Lập	đ/kg	1.223
175	Thanh Sơn	đ/kg	1.232
176	Thanh Thủy	đ/kg	1.232
177	Tân Sơn	đ/kg	1.277
XVI	THÉP XÂY DỰNG		
*	Thép cuộn và thép cây của Công ty gang thép Thái Nguyên giá bán tại Công ty cổ phần vật tư tổng hợp Phú thọ thành phố Việt Trì (Giá bán từ ngày 01/02/2016 bán trên phương tiện tại kho công ty)		
180	Thép tròn trơn CT3 ; CB240 - Td6-T , d8-T Cuộn	đ/kg	11.182
181	Thép vằn SD 295A; CB300 -V D8; Cuộn	đ/kg	11.091
182	Thép vằn SD 295A; CB300 -V D9; Cây L≥11,7 m	đ/kg	11.091
183	Thép trơn CT3 CB240 T D10-T ; Cây L≥ 8,6 m	đ/kg	11.091
184	Thép trơn CT3 CB240 T D12-T ; Cây L≥ 8,6 m	đ/kg	11.000
185	Thép trơn CT3 CB240 T D14-40T ; Cây L≥ 8,6 m	đ/kg	11.000
186	Thép vằn CT5.SD295A; CB300 -V D10; CUỘN	đ/kg	11.182
187	Thép vằn CT5.SD295A; CB300 -V D10; Cây L≥11,7 m	đ/kg	11.182
188	Thép vằn CT5.SD295A; CB300 -V D12; Cây L≥11,7 m	đ/kg	11.091
189	Thép vằn CT5.SD295A; CB300-VD14-40Cây L≥11,7m	đ/kg	11.091
*	GIÁ BÁN THÉP CÂY CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VIỆT THÀNH - KHU CÔNG NGHIỆP BẠCH HẠC- TP VIỆT TRÌ-T.PHÚ THỌ (THÉP SHINKANTO) GIÁ BÁN ĐẾN CHÂN CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ		
191	Thép thanh vằn D10 (SD295A, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	11.050
192	Thép thanh vằn D12 (SD295A, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	11.000
193	Thép thanh vằn D14 – D25 (SD295A, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	10.950
194	Thép thanh vằn D10 (SD390A, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	11.250
195	Thép thanh vằn D12 (SD390A, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	11.200
196	Thép thanh vằn D14 – D32 (SD390A, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	11.150
XVIII	CÔNG TY TNHH MTV THÉP HÒA PHÁT		
*	Địa chỉ 39 Nguyễn Đình Chiểu Quận Hai Bà trung Hà nội		
*	Số điện thoại liên lạc: 0907 785 666 Trần Trung Sơn		
*	Giá bán giao hàng tại khu vực thành phố Việt trì tỉnh Phú Thọ		
201	Thép vằn SD 295A; CB300V D9; Gr40; Cây L=11,7 m; D10	đ/kg	12.909
202	Thép vằn SD 295A; CB300V D9; Gr40; Cây L=11,7 m; D12	đ/kg	12.682
203	Thép vằn SD 295A; CB300V D9; Gr40; Cây L=11,7 m; D14 ÷ D25	đ/kg	12.636
204	Thép vằn SD 390A; CB400V D9; Gr60; Cây L=11,7 m; D10	đ/kg	13.136
205	Thép vằn SD 390A; CB400V D9; Gr60; Cây L=11,7 m; D12	đ/kg	12.909
206	Thép vằn SD 390A; CB400V D9; Gr60; Cây L=11,7 m; D14 ÷ D2	đ/kg	12.864
207	Thép vằn CB500V; Cây L=11,7 m; D10	đ/kg	13.318
208	Thép vằn CB500V; Cây L=11,7 m; D12	đ/kg	13.091
209	Thép vằn CB500V; Cây L=11,7 m; D14 ÷ D25	đ/kg	13.045

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
210	Thép cuộn SWRM 12, CB 240T; CB 300V; Φ6; Φ8; Φ12	đ/kg	12.818
211	Thép cuộn SWRM 12, CB 240T; CB 300V Thép gai	đ/kg	12.864
XIX	CÔNG TY CỔ PHẦN HUNG HÀ: GIÁ BÁN TẠI CÔNG TY		
*	Địa chỉ : số 24 đường Hai Bà Trưng, phường Thọ Sơn. Tp.Việt Trì, trụ sở sản xuất tại: Phường Minh Phương, Tp.Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ. Điện thoại/Fax: (0210) 3912900.- Mr: Trần Huy Thành:0963 072 880. Email: hunga.ts@gmail.com		
214	Nhựa thanh định hình RIVER WINDOW Thanh nhựa PROFILE (màu trắng) Độ bền va đập Charpy KJ/m ² :44,29.Độ bền kéo đứt Mpa :28,88.Độ bền uốn Mpa :57,3.Độ cứng Shore D:75.Khả năng chịu nhiệt ở 70oC - 100 oC trong 1h.Không biến dạng ,phồng rộp	đ/kg	40.000
215	Thanh nhựa PROFILE (màu vân gỗ). Độ bền va đập Charpy KJ/m ² :44,29. Độ bền kéo đứt Mpa :28,88.Độ bền uốn Mpa :57,3.Độ cứng Shore D:75.Khả năng chịu nhiệt ở 70oC - 100 oC trong 1hKhông biến dạng ,phồng rộp	đ/kg	105.000
216	Tấm trần nhựa đa dạng mẫu mã .Tiêu chuẩn của Công ty	đ/kg	30.000
*	Cửa nhựa sản xuất tại công ty cổ phần Hưng Hà		
218	Vách kính cố định thanh Profile;	đ/m ²	950.000
219	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.060.000
220	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.795.000
221	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.950.000
222	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.120.000
223	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.520.000
224	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.269.000
225	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.452.000
226	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.000.000
227	Cửa đi 4cánh mở mở quay pano kính + Fix,khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.700.600
228	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.678.000
229	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.569.000
230	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.860.000
231	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	3.060.000
232	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	1.930.000
233	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.790.000
234	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.960.000
235	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.880.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẠM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
236	Cửa đi 4cánh mở mở quay pano kính + Fix, khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	3.760.000
*	Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm như sau:		
*	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính 5mm = 500.000đ/m ²		
*	Giá chênh kính cường lực 12 ly so với kính trắng 5mm = 500.000đ/m ²		
*	VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC		
XX	CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC		
*	(địa chỉ Đường D1 - Khu D - KCN Phố Nối A - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên. ĐT: 03213.967.863 - Fax: 03213.967.865)		
*	ỐNG VÀ PHỤ TÙNG ỐNG PP-R THEO TIÊU CHUẨN DIN 8077:1999 & DIN 8078:1996 ; DN (đường kính) - (mm); Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
*	Ống PP-R; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
245	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	18.100
246	DN 20x3.4 PN 20 - Nóng	đ/m	29.000
247	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	đ/m	27.500
248	DN 25x4.2 PN 20 - Nóng	đ/m	44.600
249	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	43.600
250	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng	đ/m	72.800
251	DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh	đ/m	69.100
252	DN 40x6.7 PN 20 - Nóng	đ/m	112.500
253	DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	106.800
254	DN 50x8.3 PN 20 - Nóng	đ/m	174.300
255	DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	168.700
256	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	đ/m	276.800
257	DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	285.000
258	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	đ/m	572.000
259	DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh	đ/m	600.000
260	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	đ/m	850.000
261	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	đ/m	897.000
262	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	đ/m	1.424.000
263	DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	2.032.000
264	DN 160x26.6 PN 20 - Nóng	đ/m	3.300.000
*	Ống HDPE theo tiêu chuẩn iso 4427 - 2 : 2007/ tcvn 7305 : 2008 (hệ mét); giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
*	Ống HDPE; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
267	DN20 x 2,0 PN 16,0	đ/m	7.800
268	DN20 x 2,3 PN 20,0	đ/m	9.000
269	DN25 x 2,0 PN 12,5	đ/m	10.000
270	DN25 x 2,3 PN 16,0	đ/m	11.500
271	DN25 x 3,0 PN 20,0	đ/m	14.200
272	DN32 x 2,0 PN 10	đ/m	13.100

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
273	DN32 x 2,4 PN 12,5	đ/m	15.500
274	DN32 x 3,0 PN 15,0	đ/m	18.700
275	DN32 x 3,6 PN 20,0	đ/m	22.000
276	DN40 x 2,0 PN 8	đ/m	16.500
277	DN40 x 2,4 PN 10,0	đ/m	19.700
278	DN40 x 3,0 PN 12,5	đ/m	23.900
279	DN40 x 3,7 PN 16,0	đ/m	28.900
280	DN40 x 4,5 PN 20,0	đ/m	34.400
281	DN50 x 2,4 PN 8	đ/m	25.100
282	DN50 x 3,0 PN 10	đ/m	30.400
283	DN50 x 3,7 PN 12,5	đ/m	37.000
284	DN50 x 4,6 PN 16,0	đ/m	44.900
285	DN50 x 5,6 PN 20	đ/m	53.200
286	DN63 x 3,0 PN 8	đ/m	39.400
287	DN63 x 3,8 PN 10	đ/m	48.500
288	DN63 x 4,7 PN 12,5	đ/m	58.900
289	DN63 x 5,8 PN 16	đ/m	71.000
290	DN63 x 7,1 PN 20,0	đ/m	85.000
291	DN75 x 3,6 PN 8	đ/m	55.600
292	DN75 x 4,5 PN 10	đ/m	68.400
293	DN75 x 5,6 PN 12,5	đ/m	83.400
294	DN75 x 6,8 PN 16	đ/m	99.100
295	DN75 x 8,4 PN 20	đ/m	119.500
296	DN90 x 4,3 PN 8	đ/m	79.800
297	DN90 x 5,4 PN 10	đ/m	98.400
298	DN90 x 6,7 PN 12,5	đ/m	119.500
299	DN90 x 8,2 PN 16	đ/m	143.600
300	DN90 x 10,1 PN 20	đ/m	172.300
301	DN110 x 4,2 PN 6	đ/m	96.400
302	DN110 x 5,3 PN 8	đ/m	119.700
303	DN110 x 6,6 PN 10	đ/m	146.400
304	DN110 x 8,1 PN 12,5	đ/m	177.100
305	DN110 x 10,0 PN 16	đ/m	213.000
306	DN125 x 4,8 PN 6	đ/m	124.200
307	DN125 x 6,0 PN 8	đ/m	153.000
308	DN125 x 7,4 PN 10	đ/m	186.800
309	DN125 x 9,2 PN 12,5	đ/m	228.200
310	DN125 x 11,4 PN 16	đ/m	276.300
311	DN140 x 5,4 PN 6	đ/m	156.700
312	DN140 x 6,7 PN 8	đ/m	191.600
313	DN140 x 8,3 PN 10	đ/m	234.500
314	DN140 x 10,3 PN 12,5	đ/m	285.700
315	DN140 x 12,7 PN 16	đ/m	344.400
316	DN160 x 6,2 PN 6	đ/m	205.600
317	DN160 x 7,7 PN 8	đ/m	251.300
318	DN160 x 9,5 PN 10	đ/m	306.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
319	DN160 x 11,8 PN 12,5	đ/m	373.000
320	DN160 x 14,6 PN 16	đ/m	452.100
321	DN180 x 6,9 PN 6	đ/m	256.000
322	DN180 x 8,6 PN 8	đ/m	315.800
323	DN180 x 10,7 PN 10	đ/m	387.100
324	DN180 x 13,3 PN 12,5	đ/m	473.400
325	DN180 x 16,4 PN 16	đ/m	571.500
326	DN200 x 7,7 PN 6	đ/m	317.500
327	DN200 x 9,6 PN 8	đ/m	391.300
328	DN200 x 11,9 PN 10	đ/m	477.600
329	DN200 x 14,7 PN 12,5	đ/m	580.600
330	DN200 x 18,2 PN 16	đ/m	704.800
331	DN225 x 8,6 PN 6	đ/m	398.900
332	DN225 x 10,8 PN 8	đ/m	494.400
333	DN225 x 13,4 PN10	đ/m	605.800
334	DN225 x 16,6 PN 12,5	đ/m	737.300
335	DN225 x 20,5 PN 16	đ/m	892.000
336	DN250 x 9,6 PN 6	đ/m	494.300
337	DN250 x 11,9 PN 8	đ/m	605.100
338	DN250 x 14,8 PN 10	đ/m	742.400
339	DN250 x 18,4 PN12,5	đ/m	908.300
340	DN250 x 22,7 PN 16	đ/m	1.097.100
341	DN280 x 10,7 PN 6	đ/m	616.600
342	DN280 x 13,4 PN 8	đ/m	763.800
343	DN280 x 16,6 PN10	đ/m	932.700
344	DN280 x 20,6 PN 12,5	đ/m	1.138.000
345	DN280 x 25,4 PN 16	đ/m	1.375.400
346	DN315 x 12,1 PN 6	đ/m	785.500
347	DN355 x 16,9 PN 8	đ/m	1.218.700
348	DN355 x 21,1 PN 10	đ/m	1.503.200
349	DN355 x 26,1 PN 12,5	đ/m	1.828.500
350	DN355 x 32,2 PN 16	đ/m	2.209.900
351	DN400 x 15,3 PN 6	đ/m	1.258.800
352	DN400 x 19,1 PN 8	đ/m	1.554.100
353	DN400 x 23,7 PN 10	đ/m	1.899.900
354	DN400 x 29,4 PN 12,5	đ/m	2.319.000
355	DN400 x 36,3 PN 16	đ/m	2.805.900
356	DN450 x 17,2 PN 6	đ/m	1.591.500
357	DN450 x 21,5 PN 8	đ/m	1.965.400
358	DN450 x 26,7 PN 10	đ/m	2.407.100
359	DN450 x 33,1 PN 12,5	đ/m	2.937.500
360	DN450 x 40,9 PN 16	đ/m	3.553.100
361	DN500 x 19,1 PN 6	đ/m	2.022.200
362	DN500 x 23,9 PN 8	đ/m	2.497.600
363	DN500 x 29,7 PN 10	đ/m	3.063.400
364	DN500 x 36,8 PN 12,5	đ/m	3.733.300

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
365	DN500 x 45,4 PN 16	đ/m	4.515.700
366	DN560 x 21,4 PN 6	đ/m	2.703.500
367	DN560 x 26,7 PN 8	đ/m	3.333.500
368	DN560 x 33,2 PN 10	đ/m	4.092.500
369	DN560 x 41,2 PN 12,5	đ/m	4.994.900
370	DN560 x 50,8 PN 16	đ/m	6.032.800
371	DN630 x 24,1 PN 6	đ/m	3.425.400
372	DN630 x 30,0 PN 8	đ/m	4.211.100
373	DN630 x 37,4 PN 10	đ/m	5.183.500
374	DN630 x 46,3 PN 12,5	đ/m	6.313.400
375	DN630 x 57,2 PN 16	đ/m	7.167.500
376	DN710 x 27,2 PN 6	đ/m	4.360.100
377	DN710 x 33,9 PN 8	đ/m	5.369.500
378	DN710 x 42,1 PN 10	đ/m	6.586.500
379	DN800 x 30,6 PN 6	đ/m	5.522.100
380	DN800 x 38,1 PN 8	đ/m	6.805.900
381	DN800 x 47,4 PN 10	đ/m	8.351.900
382	DN900 x 42,9 PN 8	đ/m	8.611.500
383	DN900 x 53,3 PN 10	đ/m	10.564.900
384	DN1000 x 47,7 PN 8	đ/m	10.639.300
385	DN1000 x 59,3 PN 10	đ/m	13.057.200
386	DN1200 x 57,2 PN 8	đ/m	15.313.400
387	DN1200 x 67,9 PN 10	đ/m	17.985.900
*	VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN:		
XXI	DÂY CÁP ĐIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN - CADIVI HÀ NỘI		
*	Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.		
391	VC -1 (Φ 1,2) - 600V	đ/m	2.090
392	VC- 3 (Φ 2) -600V	đ/m	5.620
393	VC-7 (Φ 3) -600V	đ/m	12.420
394	VCmd-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	4.190
395	VCmd-2x4 (2x50/0,32) -250V	đ/m	14.970
396	VCmd-2x6 (2x75/0,32) -250V	đ/m	22.400
397	VCmo-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	5.130
398	VCmo-2x4 (2x50/0,32) -250V	đ/m	16.540
399	VCmo-2x6 (2x75/0,32) -250V	đ/m	24.400
400	VCmod-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	5.300
401	VCmod-2 x 4 (2x56/0,32) -250V	đ/m	2.890
402	VCmod - 2 x 6 (2x75/0,32) -250V	đ/m	25.300
403	CV-1-750V (7/4,25)	đ/m	2.430
404	CV-1,25-750V (7/0,45)	đ/m	2.890
405	CV-1,5-750V (7/0,25)	đ/m	3.350
406	CV-2-750V (7/0,6)	đ/m	4.250
407	CV-2,5-750V (7/0,67)	đ/m	5.190
408	CV-3-750V (7/0,75)	đ/m	6.140
409	CV-3,5-750V (7/0,8)	đ/m	7.080

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
410	CV-4-750V (7/0,85)	đ/m	7.862
411	CV-5-750V (7/0,95)	đ/m	10.020
412	CV-10-750V (7/1,35)	đ/m	19.130
413	CV-14-750V (7/1,6)	đ/m	25.700
414	CV-25-750V (7/2,14)	đ/m	45.400
415	CV-50-750V (19/1,8,14)	đ/m	87.500
416	CV-75-750V (19/2,25)	đ/m	135.000
417	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại $\leq 50\text{mm}^2$	đ/kg	54.200
418	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >50 đến $= 95\text{ mm}^2$	đ/kg	55.300
419	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >95 đến $= 240\text{mm}^2$	đ/kg	55.000
*	Thiết bị điện Công ty điện lực Phú Thọ		
421	Hòm công tơ loại 1 công tơ (H1)	đ/Cái	140.000
422	Công tơ 1 pha cơ khí loại 5- 20 A	đ/Cái	300.000
423	Attomat 1 pha (20A)	đ/Cái	80.000
424	Dây cáp PVC 2x 10mm trên cột xuống công tơ	đ/m	65.000
425	Ghép AM 50-95- 2 bu lông	đ/Cái	35.000
426	Băng dính	đ/Cuộn	7.000
427	Khóa hòm công tơ	đ/Cái	30.000
XXII	GỖ; CỬA GỖ; KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI, GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH.		
*	GỖ XÈ HỘP		
430	Gỗ lát: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	20.400.000
431	Gỗ sến: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	16.320.000
432	Gỗ táu: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	14.280.000
433	Gỗ nghiến: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	19.380.000
434	Gỗ trai: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	17.340.000
435	Gỗ trò chỉ: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	16.320.000
436	Gỗ mít: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	13.260.000
437	Gỗ re: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	12.240.000
438	Gỗ giời: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	12.240.000
439	Gỗ xà cừ: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	9.180.000
440	Gỗ pay: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	9.180.000
441	Gỗ xẻ. Nhóm gỗ 5 + 6	đ/m ³	3.060.000
442	Gỗ xẻ. Nhóm gỗ 7 + 8	đ/m ³	2.550.000
443	Ván cốt pha, gỗ nẹp, xẻ dày 2 cm	đ/m ³	2.700.000
*	CỬA GỖ ĐÌNH CÁI DÀY 3 - 4CM:		
445	Cửa đi panô	đ/m ²	1.734.000
446	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.632.000
447	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.530.000
448	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.734.000
*	CỬA GỖ N2 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
450	Cửa đi panô	đ/m ²	1.530.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẠM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
451	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly SỜ	đ/m ²	1.428.000
452	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly TÀI CHÍNH	đ/m ²	1.326.000
453	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.530.000
*	CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
455	Cửa đi panô	đ/m ²	1.224.000
456	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.122.000
457	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.020.000
458	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.224.000
*	CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
460	Cửa đi Pa nô gỗ nhóm 4	đ/m ²	800.000
461	Cửa đi Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
462	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	800.000
463	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ nhóm 4	đ/m ²	900.000
464	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
*	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2		
466	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	390.000
467	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	290.000
*	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3.		
469	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	316.200
470	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	204.000
*	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4		
472	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	234.600
473	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	153.000
*	Cửa đi, Cửa sổ, Vách nhôm kính trắng nội		
475	Cửa đi nhôm kính màu nội	đ/m ²	688.000
476	Cửa sổ nhôm kính màu nội	đ/m ²	542.000
477	Vách nhôm kính trắng nội	đ/m ²	542.000
*	Cửa nhôm kính của (Công ty Quang Tạo khu 2 Nông Trại Việt Trì Phú Thọ)		
479	Cửa nhôm kính trắng dày 0,5 mm	đ/m ²	591.000
XXIII	CỬA NHỰA: CÔNG TY TNHH TM XÂY DỰNG LOAN THẮNG		
*	Địa chỉ: Tổ 5 - Khu Bảo Đà - Phường Dữu Lâu - TP. Việt Trì - tỉnh Phú Thọ		
*	Tel: 0210 3 943 669 Fax: 0210 3943 638 Mobile: 0983 143 183 (Mr.Thủy)		
483	Vách kính cố định, kích thước (1000 x 1500) thanh Profile.	đ/m ²	1.050.000
*	thanh profile , phụ kiện gq, kính trắng 5mm		
485	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m ²	1.895.000
486	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.160.000
487	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.050.000
488	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	1.620.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
489	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x 1400)	đ/m ²	2.220.000
490	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm.	đ/m ²	2.369.000
491	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.552.000
492	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.100.000
493	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	2.800.600
*	thanh profile, phụ kiện gu, kính trắng 5mm		
495	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x 1400).	đ/m ²	2.669.000
496	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x 1400)	đ/m ²	2.778.000
497	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.960.000
498	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	2.030.000
499	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x 1400)	đ/m ²	3.160.000
500	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm	đ/m ²	2.890.000
501	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	3.060.000
502	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.980.000
503	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	3.860.000
*	Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau		
505	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính 5mm Việt Nhật	đ/m ²	460.000
506	Giá chênh kính cường lực 12 ly so với kính trắng 5mm Việt Nhật	đ/m ²	460.000
507	Giá chênh kính dán 6,38mm so với giá kính 5mm Việt Nhật	đ/m ²	250.000
508	Chia đồ các loại cửa và vách kính	đ/m	122.100
509	Thanh số tăng cứng CP23	đ/m	122.100
510	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60	đ/m	80.000
511	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m	471.900
512	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m	30.000
513	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m	122.100
514	Chuyển góc vuông CP90	đ/m	357.500
515	Chuyển góc V135 độ TC60	đ/m	357.500
516	Nan trang trí màu trắng	đ/m	39.000
517	Nối nan hình chữ thập	đ/cái	6.000
518	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	đ/cái	3.000
519	Hao phí cuốn vòm	đ/m ²	235.000
520	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	đ/m	130.000
XXIV	TẦM LỘP AUSTNAM . (GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH)		
*	Đại lý tại tổ 8C phố Gát, Phường Thọ Sơn thành phố Việt Trì Tỉnh Phú Thọ; ĐT 02103863926		
*	Tầm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER,G550 (Thực hiện từ tháng 11/2015)		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
524	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	150.000
525	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	152.727
526	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	150.909
527	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	153.636
528	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	147.273
529	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	150.000
*	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER, G550 (Thực hiện từ tháng 11/2015)		
531	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	140.000
532	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.42mm	đ/m ²	141.818
533	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	140.909
534	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.42mm	đ/m ²	142.727
535	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	137.273
536	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.42mm	đ/m ²	139.091
537	Tôn ADTILE (6 sóng giả ngói) dày 0.42mm (G340)	đ/m ²	151.818
*	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER (Thực hiện từ tháng 11/2015)		
539	Tôn ALOK 420 dày 0.45mm, G550	đ/m ²	188.182
540	Tôn ALOK 420 dày 0.47mm, G550	đ/m ²	191.818
541	Tôn ASEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m ²	170.909
542	Tôn ASEAM 480 dày 0.47mm, G340	đ/m ²	147.545
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z150 (Thực hiện từ tháng 11/2015)		
544	Tôn H-APU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	239.091
545	Tôn H-APU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	235.455
546	Tôn H-APU1 (11 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	241.814
547	Tôn H-APU1 (6 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	238.182
548	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z100		
549	Tôn H-ADPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	228.182
550	Tôn H-ADPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	224.545
551	Tôn H-APU1 (11 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	235.455
552	Tôn H-APU1 (6 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	231.818
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z150 (Thực hiện từ tháng 11/2015)		
554	Tôn APU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	232.727
555	Tôn APU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	229.091
556	Tôn APU1 (11 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	235.455
557	Tôn APU1 (6 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	231.818
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100 (Thực hiện từ tháng 11/2015)		
559	Tôn ADPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	221.818
560	Tôn ADU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	218.182
561	Tôn ADPU1 (11 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	223.636
562	Tôn ADPU1 (6 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	220.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
563	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)		
564	Khô 300mm dày 0.47mm	đ/m	44.545
565	Khô 400mm dày 0.47mm	đ/m	57.273
566	Khô 600mm dày 0.47mm	đ/m	83.636
567	Khô 300mm dày 0.45mm	đ/m	43.636
568	Khô 400mm dày 0.45mm	đ/m	56.364
569	Khô 600mm dày 0.45mm	đ/m	80.909
570	Khô 300mm dày 0.42mm	đ/m	41.818
571	Khô 400mm dày 0.42mm	đ/m	54.545
572	Khô 600mm dày 0.42mm	đ/m	79.091
*	Vật tư phụ (Thực hiện từ tháng 11/2015)		
574	Đai bắt tôn Alok, Aseam	đ/Chiếc	9.000
575	Vít sắt dài 65mm	đ/Chiếc	1.882
576	Vít sắt dài 45mm	đ/Chiếc	1.545
577	Vít sắt dài 20mm	đ/Chiếc	1.018
578	Vít bắt đai	đ/Chiếc	609
579	Keo silicone	đ/ống	48.000
XXV	CÔNG TY CP QUỐC TẾ SAO VIỆT		
*	Giá bán tại tỉnh Phú Thọ		
582	- Tấm sóng: 310x6320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	3.484.000
583	Tấm sóng: 310x4320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	2.335.000
584	Tấm sóng: 310x3320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	1.757.000
585	Tấm sóng: 310x2320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	1.171.000
586	Tấm sóng: 310x1320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	608.000
587	Cột C140x1750x100x4, mạ kẽm nhúng nóng có chứa đồng	đ/tấm	1.166.000
588	Hộp đệm C140x380x100x5, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	166.600
589	Cột F141,3x4,5x2020mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	1.030.300
590	Cột Φ141,3x4,5x1600mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	818.000
591	Hộp đệm (420x130x5), mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	86.800
592	Nắp chụp cột, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	38.400
593	Đuôi sóng (Mạ kẽm nhúng nóng)	đ/tấm	354.000
594	Mắt phản quang tam giác 70x70x70mm bằng nhôm 2mm, màng phản quang vàng đỏ loại 8	đ/tấm	38.400
595	Tấm đệm (50x70x300x5mm), mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	62.100
XXVI	CÔNG TY TNHH SX-TM NHỰA NAM VIỆT		
597	Giá bán tại tỉnh Phú Thọ		
598	Tấm lợp composite kháng hóa chất CORRE® dày 2.0 mm	đ/m ²	366.000
XXVII	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM		
*	KĐT Phú Mỹ - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội		
*	E-mail: Jymec.vn@gmail.com, website: sonjymec.com		
*	Điện thoại: 043.795.6116 - Fax: 043.795.6117		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
603	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 18 lít/thùng	đ/thùng	1.541.818
604	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 4L/lon	đ/lon	416.364
605	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc)18L/thùng	đ/thùng	1.816.364
606	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc)4L/lon	đ/lon	623.636
607	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)18L/thùng	đ/thùng	2.192.727
608	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)5L/lon	đ/lon	681.818
609	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)18L/thùng	đ/thùng	2.381.818
610	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)5L/lon	đ/lon	732.727
611	Jymec -sơn bóng nội thất ánh ngọc trai cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn bóng, ánh ngọc trai sang trọng, chống nấm mốc)5L/lon	đ/lon	1.063.636
612	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)18L/thùng	đ/thùng	3.309.091
613	jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)5L/lon	đ/lon	954.545
614	Jymec - sơn đẹp hoàn hảo nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn mờ, dễ lau chùi, chống nấm mốc, sắc màu rực rỡ)5L/lon	đ/lon	886.364
615	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)18L/thùng	đ/thùng	1.490.909
616	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)4L/lon	đ/lon	381.818
617	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)18L/thùng	đ/thùng	1.110.909
618	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)4L/lon	đ/lon	313.636
619	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/thùng	đ/thùng	1.068.182
620	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)1 L/lon	đ/lon	222.727
621	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/Lon	đ/lon	1.112.727
622	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/Lon	đ/lon	263.636
623	Jymec - sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (chống nấm mốc, chống bám bụi, công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ bảo vệ 8 năm)5L/Lon	đ/lon	1.221.818
624	jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)18L/thùng	đ/thùng	1.614.545

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
625	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)4L/lon	đ/lon	429.091
626	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hộp chất pha xi măng)18L/thùng	đ/thùng	2.536.364
627	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hộp chất pha xi măng)4L/lon	đ/lon	650.909
628	Jymec - bột bả nội thất 40kg/Bao	đ/bao	327.273
629	Jymec - bột bả nội và ngoại cao cấp; 40kg/Bao	đ/bao	394.545
630	Jymec - bột bả ngoại thất cao cấp40kg/Bao	đ/bao	481.818
XXVIII	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÂN Á		
*	1. Bồn dân dụng - bồn đứng	đ/ chiếc	
*	TA 310 , đường kính 760	đ/ chiếc	1.537.190
634	TA 500, đường kính 760	đ/ chiếc	1.776.859
635	TA 700, đường kính 760	đ/ chiếc	2.107.438
636	TA 1000, đường kính 940	đ/ chiếc	2.768.595
637	TA 1200, đường kính 980	đ/ chiếc	3.140.495
638	TA 1300, đường kính 1030	đ/ chiếc	3.471.075
639	TA 1500, đường kính 1180	đ/ chiếc	4.256.198
640	TA 2000, đường kính 1180	đ/ chiếc	5.619.835
641	TA 2500, đường kính 1360	đ/ chiếc	7.355.372
642	TA 3000, đường kính 1360	đ/ chiếc	8.429.752
643	TA 3500, đường kính 1360	đ/ chiếc	9.504.132
644	TA 4000 , đường kính 1360	đ/ chiếc	10.578.513
645	TA 4500 , đường kính 1360	đ/ chiếc	11.900.826
646	TA 5000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	13.223.141
647	TA 6000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	15.537.190
*	TA 310 , đường kính 760	đ/ chiếc	
649	TA 500 , đường kính 760	đ/ chiếc	1.900.826
650	TA 700 , đường kính 760	đ/ chiếc	2.231.405
651	TA 1000 , đường kính 940	đ/ chiếc	2.933.885
652	TA 1200 , đường kính 980	đ/ chiếc	3.305.785
653	TA 1300 , đường kính 1030	đ/ chiếc	3.636.364
654	TA 1500 , đường kính 1180	đ/ chiếc	4.421.487
655	TA 2000 , đường kính 1180	đ/ chiếc	5.785.124
656	TA 2500 , đường kính 1360	đ/ chiếc	7.603.305
657	TA 3000 , đường kính 1360	đ/ chiếc	8.842.975
658	TA 3500 , đường kính 1360	đ/ chiếc	9.917.355
659	TA 4000 , đường kính 1360	đ/ chiếc	11.239.669
660	TA 4500 , đường kính 1420	đ/ chiếc	12.561.984
661	TA 5000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	13.884.297
662	TA 6000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	16.363.636
663	TA 10000 - BỒN ĐỨNG , đường kính 1700	đ/ chiếc	39.669.422
664	TA 10000 - BỒN NGANG , đường kính 1700	đ/ chiếc	42.975.206
665	TA 10000 - BỒN NGANG , đường kính 2200	đ/ chiếc	46.280.992
666	TA 15000 - BỒN NGANG, đường kính 1700	đ/ chiếc	66.115.703
667	TA 15000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	71.074.380
668	TA 20000 - BỒN NGANG, đường kính 1700	đ/ chiếc	89.256.198

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
669	TA 20000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	95.867.768
670	TA 25000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	119.834.711
671	TA 30000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	143.801.653
*	MÁY NƯỚC NÓNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI TÂN Á	đ/ chiếc	
*	1. Dòng Golda. Ống chân không		
*	Mã hiệu ; KT: Dài x Rộng x Cao, Dung tích (Lít)		
675	TA-GO 47; KT:151790 x 1400 x 1060, DT (Lít)120	đ/ chiếc	5.206.612
676	TA-GO 47; KT:181790 x 1610 x 1060, DT (Lít)140	đ/ chiếc	5.702.479
677	TA-GO 47 - 21; KT:1790 x 1820 x 1060, DT (Lít)160	đ/ chiếc	6.198.347
678	TA-GO 47 - 24; KT:1790 x 2160 x 1060, DT (Lít)180	đ/ chiếc	6.694.215
679	TA-GO 58 - 14; KT:2000 x 1460 x 1160, DT (Lít)140	đ/ chiếc	5.289.256
680	TA-GO 58 - 15; KT:2000 x 1540 x 1160, DT (Lít)140	đ/ chiếc	5.454.545
681	TA-GO 58 - 16; KT:2000 x 1620 x 1160, DT (Lít)160	đ/ chiếc	5.619.835
682	TA-GO 58 - 18; KT:2000 x 1780 x 1160, DT (Lít)180	đ/ chiếc	5.950.414
683	TA-GO 58 - 21; KT:2000 x 2020 x 1160, DT (Lít)200	đ/ chiếc	6.446.281
684	TA-GO 58 - 24; KT:2000 x 2320 x 1160, DT (Lít)230	đ/ chiếc	6.942.149
685	TA-GO 58 - 30; KT:2000 x 2605 x 1160, DT (Lít)300	đ/ chiếc	8.925.620
*	Mã hiệu ; KT: Dài x Rộng x Cao		
687	TA-GO-S 58 - 14; KT: 2000 x 1460 x 1160	đ/ chiếc	5.867.768
688	TA-GO-S 58 - 15; KT:2000 x 1540 x 1160	đ/ chiếc	6.074.380
689	TA-GO-S 58 - 16; KT:2000 x 1620 x 1160	đ/ chiếc	6.280.992
690	TA-GO-S 58 - 18; KT:2000 x 1780 x 1160	đ/ chiếc	6.694.215
691	TA-GO-S 58 - 21; KT:2000 x 2020 x 1160	đ/ chiếc	7.314.050
692	TA-GO-S 58 - 24; KT:2000 x 2320 x 1160	đ/ chiếc	7.933.885
693	TA-GO-S 58 - 30; KT:2000 x 2605 x 1160	đ/ chiếc	10.165.289
*	Mã hiệu ; KT: Dài x Rộng x Cao		
695	TA-DI 58 - 14; KT: 2000 x 1460 x 1160, DT (Lít)140	đ/ chiếc	7.190.083
696	TA-DI 58 - 15; KT: 2000 x 1540 x 1160, DT (Lít)140	đ/ chiếc	7.438.016
697	TA-DI 58 - 16; KT: 2000 x 1620 x 1160, DT (Lít)160	đ/ chiếc	7.685.950
698	TA-DI 58 - 18; KT: 2000 x 1780 x 1160, DT (Lít)180	đ/ chiếc	8.181.818
*	Mã hiệu ; KT: Dài x Rộng x Cao	đ/ chiếc	
700	TA-DI-S 58 - 14; KT:2000 x 1460 x 1160	đ/ chiếc	7.768.595
701	TA-DI-S 58 - 15; KT:2000 x 1540 x 1160	đ/ chiếc	8.057.851
702	TA-DI-S 58 - 16; KT:2000 x 1620 x 1160	đ/ chiếc	8.347.107
703	TA-DI-S 58 - 18; KT:2000 x 1780 x 1160	đ/ chiếc	8.925.620
704	TA 58-48; KT:4000 x 3600 x 2000, DT (Lít)500	đ/ chiếc	17.231.405
705	TA 58-96; KT:8000 x 3800 x 2000, DT (Lít)1000	đ/ chiếc	34.462.810
706	TA 58-144; KT:12000 x 3800 x 2000, DT (Lít)1500	đ/ chiếc	51.735.537
707	TA 58-192; KT:16000 x 3800 x 2000, DT (Lít)2000	đ/ chiếc	68.966.942
708	BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI TÂN Á	đ/ chiếc	
*	I. Dòng dân dụng	đ/ chiếc	
*	1. Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện - Loại Bình Ngang	đ/ chiếc	
711	Bình 15 L (2500W), DT (Lít)15	đ/ chiếc	2.396.695
712	Bình 20 L (2500W), DT (Lít)20	đ/ chiếc	2.479.339
713	Bình 30 L (2500W), DT (Lít)30	đ/ chiếc	2.603.305
*	2. Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện - Loại Bình Vuông	đ/ chiếc	

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẠM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
715	Bình 15 L (2500W), DT (Lit)15	đ/ chiếc	2.107.438
716	Bình 20 L (2500W), DT (Lit)20	đ/ chiếc	2.190.083
717	Bình 30 L (2500W), DT (Lit)30	đ/ chiếc	2.314.050
*	II. Bình nước nóng Rossi IS - INTRUSTRIAL: Dung tích lớn, hữu dụng cao	đ/ chiếc	
719	R50-IS, DT (Lit)50	đ/ chiếc	3.049.586
720	R100-IS, DT (Lit)100	đ/ chiếc	5.528.925
*	III. Bình nước nóng trực tiếp Rossi	đ/ chiếc	
722	R450	đ/ chiếc	1.570.248
723	R450P (có bơm tăng áp)	đ/ chiếc	2.066.115
724	R500	đ/ chiếc	1.652.893
725	R500P (có bơm tăng áp)	đ/ chiếc	2.148.760
*	MÁY LỌC NƯỚC RO TẦN Á	đ/ chiếc	
727	TA-Eco-06 - down; 6 lõi	đ/ chiếc	3.595.041
728	TA-Eco-07 - down; 7 lõi	đ/ chiếc	3.677.686
729	TA-Eco-08 - down; 8 lõi	đ/ chiếc	3.760.331
730	TA-Eco-09 - down; 9 lõi	đ/ chiếc	4.173.554
*	SEN VỎI ROSSI		
732	Sen. MÃ HIỆU:R601 S	đ/cái	1.074.380
733	Vòi 2 chân . MÃ HIỆU:R601 V2	đ/cái	991.735
734	Vòi 1 chân . MÃ HIỆU:R601 V1	đ/cái	925.620
735	Sen. MÃ HIỆU:R606 S	đ/cái	1.157.025
736	Vòi 2 chân . MÃ HIỆU:R602 V2	đ/cái	1.074.380
737	Vòi 1 chân . MÃ HIỆU:R602 V1	đ/cái	1.008.265
738	Vòi chậu. MÃ HIỆU:R602 C1	đ/cái	842.975
739	Sen. MÃ HIỆU:R701 S	đ/cái	1.239.669
740	Vòi 2 chân . MÃ HIỆU:R701 V2	đ/cái	1.157.025
741	Vòi 1 chân . MÃ HIỆU:R701 V1	đ/cái	1.090.909
742	Sen. MÃ HIỆU:R703 S	đ/cái	1.404.959
743	Vòi 2 chân . MÃ HIỆU:R703 V2	đ/cái	1.322.314
744	Vòi 1 chân . MÃ HIỆU:R703 V1	đ/cái	1.256.198
745	Sen liền vòi 2 chân.MÃ HIỆU: R704SV2	đ/cái	1.611.570
746	Sen. MÃ HIỆU:R801 S	đ/cái	1.322.314
747	Vòi 2 chân . MÃ HIỆU:R801 V2	đ/cái	1.239.669
748	Vòi 1 chân . MÃ HIỆU:R801 V1	đ/cái	1.173.554
749	Vòi chậu. MÃ HIỆU:R801 C1	đ/cái	1.008.265
750	Vòi tường. MÃ HIỆU:R801 C2	đ/cái	1.090.909
751	Sen . MÃ HIỆU:R802 S	đ/cái	1.404.959
752	Vòi 2 chân . MÃ HIỆU:R802 V2	đ/cái	1.322.314
753	Vòi 1 chân . MÃ HIỆU:R802 V1	đ/cái	1.256.198
754	Vòi chậu. MÃ HIỆU:R802 C1	đ/cái	1.090.909
755	Vòi tường. MÃ HIỆU:R802 C2	đ/cái	1.173.554
756	Sen . MÃ HIỆU:R803 S	đ/cái	1.487.604
757	Vòi 2 chân . MÃ HIỆU:R803 V2	đ/cái	1.404.959
758	Vòi 1 chân . MÃ HIỆU:R803 V1	đ/cái	1.338.843
759	Vòi chậu. MÃ HIỆU:R803 C1	đ/cái	1.173.554

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
760	Vòi tường . MÃ HIỆU:R803 C2	đ/cái	1.256.198
761	Sen . MÃ HIỆU:R901S	đ/cái	1.611.570
762	Vòi 1 chân . MÃ HIỆU:R901 V1	đ/cái	1.446.281
763	Sen . MÃ HIỆU:R902S	đ/cái	1.776.859
764	Vòi 1 chân . MÃ HIỆU:R902 V1	đ/cái	1.528.925
*	MÁY BƠM NƯỚC AQUASTRONG TÂN Á		
766	Bơm đa năng. Mã hiệu EQm60. Công suất 370 W	đ/cái	1.132.231
767	Bơm chân không . Mã hiệu EKS m 60 -1. Công suất 370 W	đ/cái	1.206.612
768	Bơm chân không tự động . Mã hiệu EKSm 130. Công suất 125 W	đ/cái	1.603.306
769	Bơm lưu lượng . Mã hiệu EJWm/10H . Công suất 750 W	đ/cái	2.157.025
770	Bơm ly tâm . Mã hiệu ECm158. Công suất 750 W	đ/cái	2.338.843
771	Bơm hút giếng. Mã hiệu EDPm370A/1. Công suất 750 W	đ/cái	2.495.868
*	BỒN TẮM TÂN Á		
*	Nhóm A: Bồn tắm thường		
774	Bồn tắm thẳng có yếm RB810 - 1600 x 750	đ/cái	3.504.132
775	Bồn tắm thẳng có yếm RB811 - 1700 x 730	đ/cái	3.586.777
776	Bồn tắm thẳng có yếm RB812 - 1700 x 750	đ/cái	3.636.364
777	Bồn tắm thẳng có yếm RB813 - 1500 x 750	đ/cái	3.586.777
778	Bồn tắm thẳng không có yếm RB810 - 1600 x 750	đ/cái	2.388.430
779	Bồn tắm thẳng không có yếm RB811 - 1700 x 730	đ/cái	2.421.487
780	Bồn tắm thẳng không có yếm RB812 - 1700 x 750	đ/cái	2.438.016
781	Bồn tắm thẳng không có yếm RB813 - 1500 x 750	đ/cái	2.190.083
782	Bồn tắm góc RB801 - 1460 x 1460	đ/cái	6.280.992
783	Bồn tắm góc RB803 - 1800 x 1200	đ/cái	6.338.843
784	Bồn tắm góc RB804 - 1490 x 1010	đ/cái	5.181.818
785	Bồn tắm góc RB805 - 1500 x 880	đ/cái	4.776.859
786	Bồn tắm thẳng RB806 - 1500 x 810	đ/cái	3.909.091
787	Bồn tắm thẳng RB807 - 1700 x 730	đ/cái	3.768.595
*	Nhóm B: Bồn tắm mát xa		
789	Bồn tắm góc có matxa đôi RB801P - 1460 x 1460	đ/cái	17.590.909
790	Bồn tắm góc có matxa đôi RB802P - 1530 x 1530	đ/cái	17.884.297
791	Bồn tắm góc có matxa đôi RB803P - 1800 x 1200	đ/cái	17.761.984
792	Bồn tắm góc có matxa đôi RB804P - 1490 x 1010	đ/cái	12.659.505
793	Bồn tắm góc có matxa đôi RB805P - 1500 x 880	đ/cái	12.436.364
794	Bồn tắm thẳng có matxa RB806P - 1500 x 810	đ/cái	12.317.355
795	Bồn tắm thẳng có matxa RB807P - 1700 x 730	đ/cái	12.131.405
*	CHẬU RỬA TÂN Á		
*	1. Chậu rửa Eco - chậu kinh tế		
798	Chậu 2 hố - 1 bàn RA 03 - 1005 x 470 x 180	đ/cái	743.802
799	Chậu 2 hố - 1 bàn RA 06 - 1045 x 450 x 180	đ/cái	826.446
800	Chậu 2 hố - 1 hố phụ RA 10 - 990 x 510 x 180	đ/cái	925.620
801	Chậu 2 hố - không bàn RA 11 - 810 x 470 x 180	đ/cái	801.653
802	Chậu 2 hố - không bàn RA 12 - 710 x 460 x 180	đ/cái	694.215
803	Chậu 2 hố - 1 hố phụ, 1 bàn RA 20 - 1005 x 500 x 180	đ/cái	760.331
804	Chậu 1 hố - 1 bàn RA 21 - 695 x 385 x 180	đ/cái	471.075

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
805	Chậu 1 hồ - 1 bản RA 22 - 800 x 440 x 180	đ/cái	528.925
806	Chậu 1 hồ - 1 bản RA 23 - 730 x 405 x 180	đ/cái	520.661
807	Chậu 1 hồ - 1 bản RA 24 - 800 x 470 x 180	đ/cái	520.661
808	Chậu 1 hồ - không bản RA 31 - 445 x 360 x 180	đ/cái	322.314
*	2. Chậu rửa rossi export - chậu xuất khẩu		
810	Chậu 1 hồ - 1 bản RE 61 - 800 x 440 x 200	đ/cái	809.917
811	Chậu 2 hồ - không bản RE 62 - 710 x 460 x 200	đ/cái	1.024.794
812	Chậu 2 hồ - 1 bản RE 63 - 1005 x 470 x 200	đ/cái	1.074.380
813	Chậu 2 hồ - không bản RE 90 - 810 x 430 x 240	đ/cái	1.338.843
814	Chậu 2 hồ - Không bản RE 91 - 780 x 420 x 215	đ/cái	1.280.992
815	Chậu 2 hồ - có rỗng grác và còi dao RE 92 - 920 x 450 x 230	đ/cái	1.942.149
816	Chậu 2 hồ - Có rỗng grác và còi dao RE 93 - 918 x 438 x 230	đ/cái	1.818.182
817	Chậu 2 hồ - Không bản RE 94 - 770 x 400 x 220	đ/cái	1.438.016
*	3. Chậu rửa rossi 304		
*	Chậu dập liền 2 hồ - không bản RX 80 - 800 x 430 x 210	đ/cái	1.710.744
820	Chậu dập liền 2 hồ - không bản RX 81 - 860 x 450 x 210	đ/cái	1.834.711
821	Chậu 2 hồ - không bản RA 82 - 710 x 460 x 200	đ/cái	1.363.636
822	Chậu 2 hồ - 1 bản RA 83 - 1005 x 470 x 200	đ/cái	1.446.281
823	Chậu 2 hồ - không bản RX 84 - 820 x 470 x 240	đ/cái	2.793.388
824	Chậu 1 hồ - không bản RX 85 - 410 x 470 x 240	đ/cái	1.917.355
825	Chậu 1 hồ - không bản RX 86 - 590 x 450 x 240	đ/cái	1.925.620
826	Chậu 1 hồ - không bản RX 87 - 590 x 530 x 240	đ/cái	2.123.967
827	Chậu 1 hồ - không bản RX 88 - 520 x 420 x 235	đ/cái	2.586.777
*	BỒN NHỰA TẦN Á		
*	1. Bồn đứng		
830	TA 300	đ/ chiếc	925.620
831	TA 400	đ/ chiếc	1.157.025
832	TA 500	đ/ chiếc	1.363.636
833	TA 700	đ/ chiếc	1.735.537
834	TA 1000	đ/ chiếc	2.231.405
835	TA 1500	đ/ chiếc	3.388.430
836	TA 2000	đ/ chiếc	4.380.165
837	TA 3000	đ/ chiếc	6.652.893
838	TA 4000	đ/ chiếc	8.677.686
839	TA 5000	đ/ chiếc	11.652.893
840	TA 10.000	đ/ chiếc	24.421.487
*	2. Bồn ngang		
842	TA 300	đ/ chiếc	1.090.909
843	TA 400	đ/ chiếc	1.322.314
844	TA 500	đ/ chiếc	1.528.925
845	TA 700	đ/ chiếc	1.983.471
846	TA 1000	đ/ chiếc	2.727.273
847	TA 1500	đ/ chiếc	4.297.521
848	TA 2000	đ/ chiếc	5.537.190
*	3. Bồn vuông		
852	TA 500	đ/ chiếc	1.859.505

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
854	TA 1000	đ/ chiếc	3.181.818
*	SƠN IPAIN		
*	1. Sơn nội thất		
863	IPAIN INT* SUPPER WHITE 24Kg	đ/Thùng	1.173.554
864	Trắng sáng, dễ thi công, độ phủ cao 6Kg	đ/Lon	404.959
865	IPAIN INT - SATIN 22Kg	đ/Thùng	2.057.851
866	Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả 5Kg	đ/Lon	570.248
867	Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả 1Kg	đ/Lon	144.628
868	IPAIN INT- GLOSS ONE 20Kg	đ/Thùng	2.272.727
869	Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian 5Kg	đ/Lon	768.595
870	Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian 1Kg	đ/Lon	169.422
871	IPAIN - IN FAMI 24kg	đ/Thùng	925.620
872	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	314.050
873	2. Sơn ngoại thất		
*	IPAIN EXT - SATIN 22Kg	đ/Thùng	2.388.430
875	Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu 5Kg	đ/Lon	677.686
876	Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu 1Kg	đ/Lon	169.422
877	IPAIN EXT - ALL IN ONE 20Kg	đ/Thùng	2.603.305
878	Chống tia cực tím, thách thức thời gian 5Kg	đ/Lon	809.917
879	Chống tia cực tím, thách thức thời gian 1Kg	đ/Lon	194.215
880	IPAIN - GOLD 24kg	đ/Thùng	1.140.495
881	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	347.107
*	3. Sơn lót kháng kiềm		
883	IPAIN- PRIMER.INT-NANO 22Kg	đ/Thùng	1.504.132
884	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	495.868
885	IPAIN- PRIMER.INT 23Kg	đ/Thùng	1.314.050
886	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	438.016
887	IPAIN- PRIMER.EXT- NANO 22Kg	đ/Thùng	1.776.859
888	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	578.513
889	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 1Kg	đ/Lon	123.967
890	IPAIN- PRIMER.EXT: 23Kg	đ/Thùng	1.636.364
891	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	553.719
*	4. Sơn lót chống thấm		
89+A920	IPAIN- CT: 20Kg	đ/Thùng	1.809.917
894	Chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	570.248
895	5. Sơn trang trí		
*	IPAIN- CLEAR: 4Kg	đ/Lon	471.074
897	Bóng đẹp trường tồn với thời gian 1Kg	đ/Lon	161.157
898	6. Bột bả		
*	ipaint- bb int 40kg	đ/Bao	297.521
900	ipaint- bb ext 40kg	đ/Bao	347.107
901	7. Sơn kính tế		
*	Sơn kính tế hiệu quả 24kg	đ/Thùng	900.000
903	Sơn kính tế hiệu quả 6kg	đ/Thùng	272.727
904	Sơn kính tế hiệu quả 24kg	đ/Thùng	694.215
905	Sơn kính tế hiệu quả 6kg	đ/Thùng	239.669

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN STROMAN		
*	I. ỐNG NHỰA uPVC STROMAN		
*	1. Ống Thoát		
909	Ống Thoát Φ 21 - Cấp áp lực 4 Độ dày 1	đ/m	5.372
910	Ống Thoát Φ 27 - Cấp áp lực 4 Độ dày 1	đ/m	6.612
911	Ống Thoát Φ 34 - Cấp áp lực 4 Độ dày 1	đ/m	8.678
912	Ống Thoát Φ 42 - Cấp áp lực 4 Độ dày 1,2	đ/m	12.810
913	Ống Thoát Φ 48 - Cấp áp lực 5 Độ dày 1,4	đ/m	14.876
914	Ống Thoát Φ 60 - Cấp áp lực 4 Độ dày 1,4	đ/m	19.421
915	Ống Thoát Φ 75 - Cấp áp lực 4 Độ dày 1,5	đ/m	26.860
916	Ống Thoát Φ 90 - Cấp áp lực 3 Độ dày 1,5	đ/m	33.058
917	Ống Thoát Φ 110 - Cấp áp lực 3 Độ dày 1,9	đ/m	49.587
918	Ống Thoát Φ 125 - Cấp áp lực 3 Độ dày 2	đ/m	54.545
919	Ống Thoát Φ 140 - Cấp áp lực 3 Độ dày 2,2	đ/m	67.769
920	Ống Thoát Φ 160 - Cấp áp lực 3 Độ dày 2,5	đ/m	87.603
921	Ống Thoát Φ 180 - Cấp áp lực 3 Độ dày 2,8	đ/m	110.744
922	Ống Thoát Φ 200 - Cấp áp lực 3 Độ dày 3,2	đ/m	164.463
923	Ống Thoát Φ 225 - Cấp áp lực 3 Độ dày 3,5	đ/m	171.074
924	Ống Thoát Φ 250 - Cấp áp lực 3 Độ dày 3,9	đ/m	223.140
*	2. Ống Class 0		
926	Ống Class 0 Φ 21 - Cấp áp lực 10 Độ dày 1,2	đ/m	6.612
927	Ống Class 0 Φ 27 - Cấp áp lực 10 Độ dày 1,3	đ/m	8.264
928	Ống Class 0 Φ 34 - Cấp áp lực 8 Độ dày 1,5	đ/m	11.570
929	Ống Class 0 Φ 42 - Cấp áp lực 6 Độ dày 1,5	đ/m	14.050
930	Ống Class 0 Φ 48 - Cấp áp lực 6 Độ dày 1,6	đ/m	17.355
931	Ống Class 0 Φ 60 - Cấp áp lực 5 Độ dày 1,5	đ/m	23.140
932	Ống Class 0 Φ 75 - Cấp áp lực 5 Độ dày 1,9	đ/m	31.405
933	Ống Class 0 Φ 90 - Cấp áp lực 4 Độ dày 1,8	đ/m	38.017
934	Ống Class 0 Φ 110 - Cấp áp lực 4 Độ dày 2,2	đ/m	56.198
935	Ống Class 0 Φ 125 - Cấp áp lực 4 Độ dày 2,5	đ/m	69.421
936	Ống Class 0 Φ 140 - Cấp áp lực 4 Độ dày 2,8	đ/m	85.950
937	Ống Class 0 Φ 160 - Cấp áp lực 4 Độ dày 3,2	đ/m	114.876
938	Ống Class 0 Φ 180 - Cấp áp lực 4 Độ dày 3,6	đ/m	141.322
939	Ống Class 0 Φ 200 - Cấp áp lực 4 Độ dày 3,9	đ/m	172.727
940	Ống Class 0 Φ 225 - Cấp áp lực 4 Độ dày 4,4	đ/m	211.570
941	Ống Class 0 Φ 250 - Cấp áp lực 4 Độ dày 4,9	đ/m	277.686
*	3. Ống Class 1		
*	Ống Class 1 Φ 21 - Cấp áp lực 12,5 Độ dày 1,5	đ/m	7.025
944	Ống Class 1 Φ 27 - Cấp áp lực 12,5 Độ dày 1,6	đ/m	9.504
945	Ống Class 1 Φ 34 - Cấp áp lực 10 Độ dày 1,7	đ/m	12.397
946	Ống Class 1 Φ 42 - Cấp áp lực 8 Độ dày 1,7	đ/m	16.529
947	Ống Class 1 Φ 48 - Cấp áp lực 8 Độ dày 1,9	đ/m	19.835
948	Ống Class 1 Φ 60 - Cấp áp lực 6 Độ dày 1,9	đ/m	28.099
949	Ống Class 1 Φ 75 - Cấp áp lực 6 Độ dày 2,2	đ/m	35.537
950	Ống Class 1 Φ 90 - Cấp áp lực 5 Độ dày 2,2	đ/m	43.802
951	Ống Class 1 Φ 110 - Cấp áp lực 5 Độ dày 2,7	đ/m	65.289

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẠM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
952	Ống Class 1 Φ 125 - Cấp áp lực 5 Độ dày 3,1	đ/m	80.992
953	Ống Class 1 Φ 140 - Cấp áp lực 5 Độ dày 3,5	đ/m	101.653
954	Ống Class 1 Φ 160 - Cấp áp lực 5 Độ dày 4	đ/m	133.884
955	Ống Class 1 Φ 180 - Cấp áp lực 5 Độ dày 4,4	đ/m	164.463
956	Ống Class 1 Φ 200 - Cấp áp lực 5 Độ dày 4,9	đ/m	209.091
957	Ống Class 1 Φ 225 - Cấp áp lực 5 Độ dày 5,5	đ/m	254.545
958	Ống Class 1 Φ 250 - Cấp áp lực 5 Độ dày 6,2	đ/m	334.711
*	4. Ống Class 2		
960	Ống Class 2 Φ 21 - Cấp áp lực 16 Độ dày 1,6	đ/m	8.678
961	Ống Class 2 Φ 27 - Cấp áp lực 16 Độ dày 2	đ/m	10.744
962	Ống Class 2 Φ 34 - Cấp áp lực 12,5 Độ dày 2	đ/m	14.876
963	Ống Class 2 Φ 42 - Cấp áp lực 10 Độ dày 2	đ/m	19.008
964	Ống Class 2 Φ 48 - Cấp áp lực 10 Độ dày 2,3	đ/m	23.967
965	Ống Class 2 Φ 60 - Cấp áp lực 8 Độ dày 2,3	đ/m	33.058
966	Ống Class 2 Φ 75 - Cấp áp lực 8 Độ dày 2,9	đ/m	46.281
967	Ống Class 2 Φ 90 - Cấp áp lực 6 Độ dày 2,7	đ/m	51.240
968	Ống Class 2 Φ 110 - Cấp áp lực 6 Độ dày 3,2	đ/m	74.380
969	Ống Class 2 Φ 125 - Cấp áp lực 6 Độ dày 3,7	đ/m	95.868
970	Ống Class 2 Φ 140 - Cấp áp lực 6 Độ dày 4,1	đ/m	119.835
971	Ống Class 2 Φ 160 - Cấp áp lực 6 Độ dày 4,7	đ/m	154.545
972	Ống Class 2 Φ 180 - Cấp áp lực 6 Độ dày 5,3	đ/m	195.868
973	Ống Class 2 Φ 200 - Cấp áp lực 6 Độ dày 5,9	đ/m	242.975
974	Ống Class 2 Φ 225 - Cấp áp lực 6 Độ dày 6,6	đ/m	301.653
975	Ống Class 2 Φ 250 - Cấp áp lực 6 Độ dày 7,3	đ/m	390.083
976	Ống Class 3 Φ 21 - Cấp áp lực 25 Độ dày 2,4	đ/m	9.917
977	Ống Class 3 Φ 27 - Cấp áp lực 25 Độ dày 3	đ/m	15.289
978	Ống Class 3 Φ 34 - Cấp áp lực 16 Độ dày 2,6	đ/m	16.942
979	Ống Class 3 Φ 42 - Cấp áp lực 12,5 Độ dày 2,5	đ/m	22.314
980	Ống Class 3 Φ 48 - Cấp áp lực 12,5 Độ dày 2,9	đ/m	27.686
981	Ống Class 3 Φ 60 - Cấp áp lực 10 Độ dày 2,9	đ/m	39.669
982	Ống Class 3 Φ 75 - Cấp áp lực 10 Độ dày 3,6	đ/m	57.438
983	Ống Class 3 Φ 90 - Cấp áp lực 8 Độ dày 3,5	đ/m	66.942
984	Ống Class 3 Φ 110 - Cấp áp lực 8 Độ dày 4,2	đ/m	104.959
985	Ống Class 3 Φ 125 - Cấp áp lực 8 Độ dày 4,8	đ/m	122.314
986	Ống Class 3 Φ 140 - Cấp áp lực 8 Độ dày 5,4	đ/m	159.504
987	Ống Class 3 Φ 160 - Cấp áp lực 8 Độ dày 6,2	đ/m	200.000
988	Ống Class 3 Φ 180 - Cấp áp lực 8 Độ dày 6,9	đ/m	249.587
989	Ống Class 3 Φ 200 - Cấp áp lực 8 Độ dày 7,7	đ/m	309.917
990	Ống Class 3 Φ 225 - Cấp áp lực 8 Độ dày 8,6	đ/m	391.736
991	Ống Class 3 Φ 250 - Cấp áp lực 8 Độ dày 9,6	đ/m	504.132
*	II. Phụ kiện uPVC		
993	Cút 90(Nối góc 90°) Ø21 - PN 16	đ/cái	1.157
994	Cút 90(Nối góc 90°) Ø27 - PN 16	đ/cái	1.818
995	Cút 90(Nối góc 90°) Ø34 - PN 12,5	đ/cái	2.645
996	Cút 90(Nối góc 90°) Ø42 - PN 10	đ/cái	4.298
997	Cút 90(Nối góc 90°) Ø48 - PN 10	đ/cái	6.942

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
998	Cút 90(Nối góc 90°) Ø60 - PN 8	đ/cái	9.917
999	Cút 90(Nối góc 90°) Ø75 - PN 8	đ/cái	17.521
1000	Cút 90(Nối góc 90°) Ø90 - PN 6	đ/cái	24.463
1001	Cút 90(Nối góc 90°) Ø110 - PN 6	đ/cái	39.669
1002	Cút 90(Nối góc 90°) Ø125 - PN 6	đ/cái	69.421
1003	Cút 90(Nối góc 90°) Ø140 - PN 6	đ/cái	94.215
1004	Cút 90(Nối góc 90°) Ø160 - PN 6	đ/cái	114.050
1005	Tê(Ba chạc 90°) Ø21 - PN 16	đ/cái	1.818
1006	Tê(Ba chạc 90°) Ø27 - PN 16	đ/cái	3.140
1007	Tê(Ba chạc 90°) Ø34 - PN 12,5	đ/cái	3.967
1008	Tê(Ba chạc 90°) Ø42 - PN 10	đ/cái	5.620
1009	Tê(Ba chạc 90°) Ø48 - PN 10	đ/cái	8.430
1010	Tê(Ba chạc 90°) Ø60 - PN 8	đ/cái	13.223
1011	Tê(Ba chạc 90°) Ø75 - PN 8	đ/cái	22.479
1012	Tê(Ba chạc 90°) Ø90 - PN 6	đ/cái	33.058
1013	Tê(Ba chạc 90°) Ø110 - PN 6	đ/cái	52.893
1014	Tê(Ba chạc 90°) Ø125 - PN 6	đ/cái	109.091
1015	Tê(Ba chạc 90°) Ø140 - PN 6	đ/cái	140.496
1016	Tê(Ba chạc 90°) Ø160 - PN 6	đ/cái	150.413
1017	Chếch(Nối góc 45°) Ø21 - PN 16	đ/cái	1.157
1018	Chếch(Nối góc 45°) Ø27 - PN 16	đ/cái	1.488
1019	Chếch(Nối góc 45°) Ø34 - PN 12,5	đ/cái	1.983
1020	Chếch(Nối góc 45°) Ø42 - PN 10	đ/cái	3.306
1021	Chếch(Nối góc 45°) Ø48 - PN 10	đ/cái	5.289
1022	Chếch(Nối góc 45°) Ø60 - PN 8	đ/cái	8.595
1023	Chếch(Nối góc 45°) Ø75 - PN 8	đ/cái	14.876
1024	Chếch(Nối góc 45°) Ø90 - PN 6	đ/cái	19.835
1025	Chếch(Nối góc 45°) Ø110 - PN 6	đ/cái	29.752
1026	Chếch(Nối góc 45°) Ø125 - PN 6	đ/cái	51.240
1027	Chếch(Nối góc 45°) Ø140 - PN 6	đ/cái	64.463
1028	Chếch(Nối góc 45°) Ø160 - PN 6	đ/cái	85.950
1029	Côn thu (Nối chuyển bậc) 27x21 - PN 16	đ/cái	1.074
1030	Côn thu (Nối chuyển bậc) 34x21 - PN 12,5	đ/cái	1.653
1031	Côn thu (Nối chuyển bậc) 34x27 - PN 12,5	đ/cái	1.653
1032	Côn thu (Nối chuyển bậc) 42x21 - PN 10	đ/cái	2.314
1033	Côn thu (Nối chuyển bậc) 42x27 - PN 10	đ/cái	2.314
1034	Côn thu (Nối chuyển bậc) 42x34 - PN 10	đ/cái	2.314
1035	Côn thu (Nối chuyển bậc) 48x21 - PN 10	đ/cái	2.975
1036	Côn thu (Nối chuyển bậc) 48x27 - PN 10	đ/cái	2.975
1037	Côn thu (Nối chuyển bậc) 48x34 - PN 10	đ/cái	2.975
1038	Côn thu (Nối chuyển bậc) 48x42 - PN 10	đ/cái	2.975
1039	Côn thu (Nối chuyển bậc) 60x21 - PN 8	đ/cái	4.959
1040	Côn thu (Nối chuyển bậc) 60x27 - PN 8	đ/cái	4.959
1041	Côn thu (Nối chuyển bậc) 60x34 - PN 8	đ/cái	4.959
1042	Côn thu (Nối chuyển bậc) 60x42 - PN 8	đ/cái	4.959
1043	Côn thu (Nối chuyển bậc) 60x48 - PN 8	đ/cái	4.959

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1044	Côn thu (Nối chuyển bậc) 75x34 - PN 8	đ/cái	8.264
1045	Côn thu (Nối chuyển bậc) 75x42 - PN 8	đ/cái	8.264
1046	Côn thu (Nối chuyển bậc) 75x48 - PN 8	đ/cái	8.264
1047	Côn thu (Nối chuyển bậc) 75x60 - PN 8	đ/cái	8.264
1048	Côn thu (Nối chuyển bậc) 90x34 - PN 6	đ/cái	11.570
1049	Côn thu (Nối chuyển bậc) 90x42 - PN 6	đ/cái	11.570
1050	Côn thu (Nối chuyển bậc) 90x48 - PN 6	đ/cái	11.570
1051	Côn thu (Nối chuyển bậc) 90x60 - PN 6	đ/cái	11.570
1052	Côn thu (Nối chuyển bậc) 90x75 - PN 6	đ/cái	11.570
1053	Côn thu (Nối chuyển bậc) 110x34 - PN 6	đ/cái	18.182
1054	Côn thu (Nối chuyển bậc) 110x42 - PN 6	đ/cái	18.182
1055	Côn thu (Nối chuyển bậc) 110x48 - PN 6	đ/cái	18.182
1056	Côn thu (Nối chuyển bậc) 110x60 - PN 6	đ/cái	18.182
1057	Côn thu (Nối chuyển bậc) 110x75 - PN 6	đ/cái	18.182
1058	Côn thu (Nối chuyển bậc) 110x90 - PN 6	đ/cái	18.182
1059	Măng sông(Nối thẳng) Ø21 - PN 16	đ/cái	1.157
1060	Măng sông(Nối thẳng) Ø27 - PN 16	đ/cái	1.488
1061	Măng sông(Nối thẳng) Ø34 - PN 12,5	đ/cái	1.653
1062	Măng sông(Nối thẳng) Ø42 - PN 10	đ/cái	2.645
1063	Măng sông(Nối thẳng) Ø48 - PN 10	đ/cái	3.306
1064	Măng sông(Nối thẳng) Ø60 - PN 8	đ/cái	5.950
1065	Măng sông(Nối thẳng) Ø75 - PN 8	đ/cái	8.264
1066	Măng sông(Nối thẳng) Ø90 - PN 6	đ/cái	10.909
1067	Măng sông(Nối thẳng) Ø110 - PN 6	đ/cái	18.843
1068	Măng sông(Nối thẳng) Ø125 - PN 6	đ/cái	23.140
1069	Măng sông(Nối thẳng) Ø140 - PN 6	đ/cái	26.446
1070	Măng sông(Nối thẳng) Ø160 - PN 6	đ/cái	39.669
1071	Nút bịt Ø21 - PN 16	đ/cái	992
1072	Nút bịt Ø27 - PN 16	đ/cái	1.322
1073	Nút bịt Ø34 - PN 12,5	đ/cái	2.314
1074	Nút bịt Ø42 - PN 10	đ/cái	3.636
1075	Nút bịt Ø48 - PN 10	đ/cái	4.959
1076	Nút bịt Ø60 - PN 8	đ/cái	8.264
1077	Nút bịt Ø75 - PN 8	đ/cái	10.909
1078	Nút bịt Ø90 - PN 6	đ/cái	18.182
1079	Nút bịt Ø110 - PN 6	đ/cái	28.099
1080	Nút bịt ren Ø21*1/2 - PN 16	đ/cái	496
1081	Nút bịt ren Ø27*3/4 - PN 16	đ/cái	992
1082	Nút bịt ren Ø34*1 - PN 12,5	đ/cái	1.653
1083	Măng sông ren trong(Nối thẳng ren trong) Ø21*1/2 - PN 16	đ/cái	1.157
1084	Măng sông ren trong(Nối thẳng ren trong) Ø27*3/4 - PN 16	đ/cái	1.322
1085	Măng sông ren trong(Nối thẳng ren trong) Ø34*1 - PN 12,5	đ/cái	2.314
1086	Măng sông ren trong(Nối thẳng ren trong) Ø42*1/1/4 - PN 10	đ/cái	3.306
1087	Măng sông ren trong(Nối thẳng ren trong) Ø48*1/1/2 - PN 10	đ/cái	4.463
1088	Măng sông ren ngoài(Nối thẳng ren ngoài) Ø21*1/2 - PN 16	đ/cái	1.157
1089	Măng sông ren ngoài(Nối thẳng ren ngoài) Ø27*3/4 - PN 16	đ/cái	1.322

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1090	Măng sông ren ngoài(Nối thẳng ren ngoài) Ø34*1 - PN 12,5	đ/cái	2.314
1091	Măng sông ren ngoài(Nối thẳng ren ngoài) Ø42*1/1/4 - PN 10	đ/cái	3.306
1092	Măng sông ren ngoài(Nối thẳng ren ngoài) Ø48*1/1/2 - PN 10	đ/cái	4.463
1093	Cút ren trong(Nối góc 90° ren trong) Ø21*1/2 - PN 16	đ/cái	1.983
1094	Cút ren trong(Nối góc 90° ren trong) Ø27*3/4 - PN 16	đ/cái	2.645
1095	Cút ren trong(Nối góc 90° ren trong) Ø34*1 - PN 12,5	đ/cái	4.463
1096	Tê thu(Ba chạc 90° chuyển bậc) 27x21 - PN 16	đ/cái	2.314
1097	Tê thu(Ba chạc 90° chuyển bậc) 34x21 - PN 12,5	đ/cái	3.306
1098	Tê thu(Ba chạc 90° chuyển bậc) 34x27 - PN 12,5	đ/cái	3.306
1102	Tê thu(Ba chạc 90° chuyển bậc) 48x21 - PN 10	đ/cái	6.942
1103	Tê thu(Ba chạc 90° chuyển bậc) 48x27 - PN 10	đ/cái	6.942
1104	Tê thu(Ba chạc 90° chuyển bậc) 48x34 - PN 10	đ/cái	6.942
1105	Tê thu(Ba chạc 90° chuyển bậc) 48x42 - PN 10	đ/cái	6.942
1106	Tê thu(Ba chạc 90° chuyển bậc) 60x21 - PN 8	đ/cái	9.917
1107	Tê thu(Ba chạc 90° chuyển bậc) 60x27 - PN 8	đ/cái	9.917
1108	Tê thu(Ba chạc 90° chuyển bậc) 60x34 - PN 8	đ/cái	9.917
1109	Tê thu(Ba chạc 90° chuyển bậc) 60x42 - PN 8	đ/cái	9.917
1110	Tê thu(Ba chạc 90° chuyển bậc) 60x48 - PN 8	đ/cái	9.917
1111	Tê thu(Ba chạc 90° chuyển bậc) 75x34 - PN 8	đ/cái	18.182
1112	Tê thu(Ba chạc 90° chuyển bậc) 75x42 - PN 8	đ/cái	18.182
1113	Tê thu(Ba chạc 90° chuyển bậc) 75x48 - PN 8	đ/cái	18.182
1114	Tê thu(Ba chạc 90° chuyển bậc) 75x60 - PN 8	đ/cái	18.182
1115	Tê thu(Ba chạc 90° chuyển bậc) 90x34 - PN 6	đ/cái	29.752
1116	Tê thu(Ba chạc 90° chuyển bậc) 90x42 - PN 6	đ/cái	29.752
1117	Tê thu(Ba chạc 90° chuyển bậc) 90x48 - PN 6	đ/cái	29.752
1118	Tê thu(Ba chạc 90° chuyển bậc) 90x60 - PN 6	đ/cái	29.752
1119	Tê thu(Ba chạc 90° chuyển bậc) 90x75 - PN 6	đ/cái	29.752
1120	Tê thu(Ba chạc 90° chuyển bậc) 110x34 - PN 6	đ/cái	42.975
1121	Tê thu(Ba chạc 90° chuyển bậc) 110x42 - PN 6	đ/cái	42.975
1122	Tê thu(Ba chạc 90° chuyển bậc) 110x48 - PN 6	đ/cái	42.975
1123	Tê thu(Ba chạc 90° chuyển bậc) 110x60 - PN 6	đ/cái	42.975
1124	Tê thu(Ba chạc 90° chuyển bậc) 110x75 - PN 6	đ/cái	42.975
1125	Tê thu(Ba chạc 90° chuyển bậc) 110x90 - PN 6	đ/cái	42.975
1126	Măng sông ren trong đồng (Nối thẳng ren trong đồng) Ø21*1/2 - PN 16	đ/cái	9.917
1127	Măng sông ren trong đồng (Nối thẳng ren trong đồng) Ø27*1/2 - PN 16	đ/cái	13.223
1128	Măng sông ren trong đồng (Nối thẳng ren trong đồng) Ø27*3/4 - PN 16	đ/cái	19.835
1129	Măng sông ren trong đồng (Nối thẳng ren trong đồng) Ø34*1 - PN 12,5	đ/cái	26.446
1130	Măng sông ren trong đồng (Nối thẳng ren trong đồng) Ø42*1/1/4 - PN 10	đ/cái	36.364
1131	Măng sông ren trong đồng (Nối thẳng ren trong đồng) Ø48*1/1/2 - PN 10	đ/cái	46.281

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẠM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1132	Cút ren trong đồng (Nối góc 90° ren trong đồng) Ø21*1/2 - PN 16	đ/cái	9.917
1133	Cút ren trong đồng (Nối góc 90° ren trong đồng) Ø27*1/2 - PN 16	đ/cái	14.876
1134	Cút ren trong đồng (Nối góc 90° ren trong đồng) Ø27*3/4 - PN 16	đ/cái	19.835
1135	Cút ren trong đồng (Nối góc 90° ren trong đồng) Ø34*1 - PN 12,5	đ/cái	29.752
1136	(Tê ren trong đồng) Ba chạc 90° ren trong đồng Ø21*1/2 - PN 16	đ/cái	11.570
1137	(Tê ren trong đồng) Ba chạc 90° ren trong đồng Ø27*1/2 - PN 16	đ/cái	16.529
1138	(Tê ren trong đồng) Ba chạc 90° ren trong đồng Ø27*3/4 - PN 16	đ/cái	19.835
1139	(Tê ren trong đồng) Ba chạc 90° ren trong đồng Ø34*1 - PN 12,5	đ/cái	39.669
1140	Y(Ba chạc 45°) Ø42 - PN 10	đ/cái	6.612
1141	Y(Ba chạc 45°) Ø48 - PN 10	đ/cái	11.570
1142	Y(Ba chạc 45°) Ø60 - PN 8	đ/cái	16.529
1143	Y(Ba chạc 45°) Ø75 - PN 8	đ/cái	31.405
1144	Y(Ba chạc 45°) Ø90 - PN 6	đ/cái	39.669
1145	Y(Ba chạc 45°) Ø110 - PN 6	đ/cái	59.504
1146	Y(Ba chạc 45°) Ø125 - PN 6	đ/cái	115.702
1147	Y(Ba chạc 45°) Ø140 - PN 6	đ/cái	188.430
1148	Y(Ba chạc 45°) Ø160 - PN 6	đ/cái	264.463
1149	Tê cong(Ba chạc cong 90°) Ø90 - PN 6	đ/cái	59.504
1150	Tê cong(Ba chạc cong 90°) Ø110 - PN 6	đ/cái	115.702
1151	Tứ chạc cong Ø90 - PN 6	đ/cái	46.281
1152	Tứ chạc cong Ø110 - PN 6	đ/cái	80.992
1153	Van cầu Ø21 - PN 16	đ/cái	23.140
1154	Van cầu Ø27 - PN 16	đ/cái	29.752
1155	Van cầu Ø34 - PN 12,5	đ/cái	41.322
1156	Siphong Ø60 - PN 8	đ/cái	23.140
1157	Siphong Ø75 - PN 8	đ/cái	46.281
1158	Siphong Ø90 - PN 6	đ/cái	61.157
1159	Siphong Ø110 - PN 6	đ/cái	90.909
1160	Bạc chuyển bậc 75x34 - PN 8	đ/cái	7.603
1161	Bạc chuyển bậc 75x42 - PN 8	đ/cái	7.603
1162	Bạc chuyển bậc 75x48 - PN 8	đ/cái	7.603
1163	Bạc chuyển bậc 75x60 - PN 8	đ/cái	7.603
1164	Bạc chuyển bậc 90x42 - PN 6	đ/cái	13.223
1165	Bạc chuyển bậc 90x48 - PN 6	đ/cái	13.223
1166	Bạc chuyển bậc 90x60 - PN 6	đ/cái	13.223
1167	Bạc chuyển bậc 90x75 - PN 6	đ/cái	13.223
1168	Bạc chuyển bậc 110x48 - PN 6	đ/cái	26.446
1169	Bạc chuyển bậc 110x60 - PN 6	đ/cái	26.446
1170	Bạc chuyển bậc 110x75 - PN 6	đ/cái	26.446

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1171	Bạc chuyên bậc 110x90 - PN 6	đ/cái	26.446
1172	Bạc chuyên bậc 140x75 - PN 6	đ/cái	42.975
1173	Bạc chuyên bậc 140x90 - PN 6	đ/cái	42.975
1174	Bạc chuyên bậc 140x110 - PN 6	đ/cái	42.975
1175	Keo dán Tuýp 15 g	đ/cái	2.975
1176	Keo dán Tuýp 30 g	đ/cái	4.463
1177	Keo dán Tuýp 50 g	đ/cái	6.942
1178	Keo dán Lon 500 g	đ/cái	61.983
1179	Keo dán Lon 1 kg	đ/cái	123.967
*	III. ỐNG NHỰA PPR		
*	1. Ống PN 25		
1182	Ống PN 25 Φ 20 - Cấp áp lực 25 Chiều dày (mm) 4,1	đ/m	26.446
1183	Ống PN 25 Φ 25 - Cấp áp lực 25 Chiều dày (mm) 5,1	đ/m	43.802
1184	Ống PN 25 Φ 32 - Cấp áp lực 25 Chiều dày (mm) 6,5	đ/m	67.769
1185	Ống PN 25 Φ 40 - Cấp áp lực 25 Chiều dày (mm) 8,1	đ/m	103.636
1186	Ống PN 25 Φ 50 - Cấp áp lực 25 Chiều dày (mm) 10,1	đ/m	165.289
1187	Ống PN 25 Φ 63 - Cấp áp lực 25 Chiều dày (mm) 12,7	đ/m	260.331
1188	Ống PN 25 Φ 75 - Cấp áp lực 25 Chiều dày (mm) 15,1	đ/m	367.769
1189	Ống PN 25 Φ 90 - Cấp áp lực 25 Chiều dày (mm) 18,1	đ/m	528.926
1190	Ống PN 25 Φ 110 - Cấp áp lực 25 Chiều dày (mm) 22,1	đ/m	785.124
1191	Ống PN 25 Φ 125 - Cấp áp lực 25 Chiều dày (mm) 25,1	đ/m	1.053.719
1192	Ống PN 25 Φ 140 - Cấp áp lực 25 Chiều dày (mm) 28,1	đ/m	1.388.430
1193	Ống PN 25 Φ 160 - Cấp áp lực 25 Chiều dày (mm) 32,1	đ/m	1.798.347
1194	Ống PN 25 Φ 180 - Cấp áp lực 25 Chiều dày (mm) 36,1	đ/m	2.800.000
1195	Ống PN 20 Φ 20 - Cấp áp lực 20 Chiều dày (mm) 3,4	đ/m	23.884
1196	Ống PN 20 Φ 25 - Cấp áp lực 20 Chiều dày (mm) 4,2	đ/m	41.901
1197	Ống PN 20 Φ 32 - Cấp áp lực 20 Chiều dày (mm) 5,4	đ/m	61.653
1198	Ống PN 20 Φ 40 - Cấp áp lực 20 Chiều dày (mm) 6,7	đ/m	95.455
1199	Ống PN 20 Φ 50 - Cấp áp lực 20 Chiều dày (mm) 8,3	đ/m	148.347
1200	Ống PN 20 Φ 63 - Cấp áp lực 20 Chiều dày (mm) 10,5	đ/m	233.884
1201	Ống PN 20 Φ 75 - Cấp áp lực 20 Chiều dày (mm) 12,5	đ/m	323.967
1202	Ống PN 20 Φ 90 - Cấp áp lực 20 Chiều dày (mm) 15	đ/m	484.298
1203	Ống PN 20 Φ 110 - Cấp áp lực 20 Chiều dày (mm) 18,3	đ/m	681.818
1204	Ống PN 20 Φ 125 - Cấp áp lực 20 Chiều dày (mm) 20,8	đ/m	917.355
1205	Ống PN 20 Φ 140 - Cấp áp lực 20 Chiều dày (mm) 23,3	đ/m	1.165.289
1206	Ống PN 20 Φ 160 - Cấp áp lực 20 Chiều dày (mm) 26,6	đ/m	1.549.587
1207	Ống PN 20 Φ 180 - Cấp áp lực 20 Chiều dày (mm) 29	đ/m	2.436.364
1208	Ống PN 20 Φ 200 - Cấp áp lực 20 Chiều dày (mm) 33,2	đ/m	3.000.000
1209	Ống PN 16 Φ 20 - Cấp áp lực 16 Chiều dày (mm) 2,8	đ/m	21.488
1210	Ống PN 16 Φ 25 - Cấp áp lực 16 Chiều dày (mm) 3,5	đ/m	39.669
1211	Ống PN 16 Φ 32 - Cấp áp lực 16 Chiều dày (mm) 4,4	đ/m	53.719
1212	Ống PN 16 Φ 40 - Cấp áp lực 16 Chiều dày (mm) 5,5	đ/m	72.727
1213	Ống PN 16 Φ 50 - Cấp áp lực 16 Chiều dày (mm) 6,9	đ/m	115.702
1214	Ống PN 16 Φ 63 - Cấp áp lực 16 Chiều dày (mm) 8,6	đ/m	181.818
1215	Ống PN 16 Φ 75 - Cấp áp lực 16 Chiều dày (mm) 10,3	đ/m	247.934
1216	Ống PN 16 Φ 90 - Cấp áp lực 16 Chiều dày (mm) 12,3	đ/m	371.901

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1217	Ống PN 16 Φ 110 - Cấp áp lực 16 Chiều dày (mm) 15,1	đ/m	528.926
1218	Ống PN 16 Φ 125 - Cấp áp lực 16 Chiều dày (mm) 17,1	đ/m	685.950
1219	Ống PN 16 Φ 140 - Cấp áp lực 16 Chiều dày (mm) 19,2	đ/m	909.091
1220	Ống PN 16 Φ 160 - Cấp áp lực 16 Chiều dày (mm) 21,9	đ/m	1.157.025
1221	Ống PN 16 Φ 180 - Cấp áp lực 16 Chiều dày (mm) 24,6	đ/m	2.072.727
1222	Ống PN 16 Φ 200 - Cấp áp lực 16 Chiều dày (mm) 27,4	đ/m	2.563.636
1223	Ống PN 10 Φ 20 - Cấp áp lực 10 Chiều dày (mm) 2,3	đ/m	19.339
1224	Ống PN 10 Φ 25 - Cấp áp lực 10 Chiều dày (mm) 2,8	đ/m	34.463
1225	Ống PN 10 Φ 32 - Cấp áp lực 10 Chiều dày (mm) 2,9	đ/m	44.711
1226	Ống PN 10 Φ 40 - Cấp áp lực 10 Chiều dày (mm) 3,7	đ/m	59.917
1227	Ống PN 10 Φ 50 - Cấp áp lực 10 Chiều dày (mm) 4,6	đ/m	87.851
1228	Ống PN 10 Φ 63 - Cấp áp lực 10 Chiều dày (mm) 5,8	đ/m	139.669
1229	Ống PN 10 Φ 75 - Cấp áp lực 10 Chiều dày (mm) 6,8	đ/m	194.215
1230	Ống PN 10 Φ 90 - Cấp áp lực 10 Chiều dày (mm) 8,2	đ/m	283.471
1231	Ống PN 10 Φ 110 - Cấp áp lực 10 Chiều dày (mm) 10	đ/m	453.719
1232	Ống PN 10 Φ 125 - Cấp áp lực 10 Chiều dày (mm) 11,4	đ/m	561.983
1233	Ống PN 10 Φ 140 - Cấp áp lực 10 Chiều dày (mm) 12,7	đ/m	693.388
1234	Ống PN 10 Φ 160 - Cấp áp lực 10 Chiều dày (mm) 14,6	đ/m	946.281
1235	Ống PN 10 Φ 180 - Cấp áp lực 10 Chiều dày (mm) 16,4	đ/m	1.490.909
1236	Ống PN 10 Φ 200 - Cấp áp lực 10 Chiều dày (mm) 18,2	đ/m	1.809.091
*	IV. PHỤ KIỆN PPR		
*	Cút(Nối góc 90) DN Ø20	đ/cái	4.793
1239	Cút(Nối góc 90) DN Ø25	đ/cái	6.364
1240	Cút(Nối góc 90) DN Ø32	đ/cái	11.157
1241	Cút(Nối góc 90) DN Ø40	đ/cái	18.182
1242	Cút(Nối góc 90) DN Ø50	đ/cái	31.901
1243	Cút(Nối góc 90) DN Ø63	đ/cái	97.686
1244	Cút(Nối góc 90) DN Ø75	đ/cái	127.521
1245	Cút(Nối góc 90) DN Ø90	đ/cái	196.694
1246	Cút(Nối góc 90) DN Ø110	đ/cái	400.826
1247	Tê(Ba chạc 90) DN Ø20	đ/cái	5.620
1248	Tê(Ba chạc 90) DN Ø25	đ/cái	8.678
1249	Tê(Ba chạc 90) DN Ø32	đ/cái	14.298
1250	Tê(Ba chạc 90) DN Ø40	đ/cái	22.314
1251	Tê(Ba chạc 90) DN Ø50	đ/cái	43.802
1252	Tê(Ba chạc 90) DN Ø63	đ/cái	109.917
1253	Tê(Ba chạc 90) DN Ø75	đ/cái	165.041
1254	Tê(Ba chạc 90) DN Ø90	đ/cái	256.198
1255	Tê(Ba chạc 90) DN Ø110	đ/cái	396.694
1256	Chéch(Nối góc 45) DN Ø20	đ/cái	3.967
1257	Chéch(Nối góc 45) DN Ø25	đ/cái	6.364
1258	Chéch(Nối góc 45) DN Ø32	đ/cái	9.587
1259	Chéch(Nối góc 45) DN Ø40	đ/cái	19.091
1260	Chéch(Nối góc 45) DN Ø50	đ/cái	36.446
1261	Chéch(Nối góc 45) DN Ø63	đ/cái	83.471
1262	Chéch(Nối góc 45) DN Ø75	đ/cái	128.347

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1263	Chéch(Nối góc 45) DN Ø90	đ/cái	152.893
1264	Chéch(Nối góc 45) DN Ø110	đ/cái	266.198
1265	Côn thu (Nối chuyển bậc) DN Ø25-20	đ/cái	3.967
1266	Côn thu (Nối chuyển bậc) DN Ø32-20	đ/cái	5.620
1267	Côn thu (Nối chuyển bậc) DN Ø32-25	đ/cái	5.620
1268	Côn thu (Nối chuyển bậc) DN Ø40-20	đ/cái	8.678
1269	Côn thu (Nối chuyển bậc) DN Ø40-25	đ/cái	8.678
1270	Côn thu (Nối chuyển bậc) DN Ø40-32	đ/cái	8.678
1271	Côn thu (Nối chuyển bậc) DN Ø50-20	đ/cái	15.620
1272	Côn thu (Nối chuyển bậc) DN Ø50-25	đ/cái	15.620
1273	Côn thu (Nối chuyển bậc) DN Ø50-32	đ/cái	15.620
1274	Côn thu (Nối chuyển bậc) DN Ø50-40	đ/cái	15.620
1275	Côn thu (Nối chuyển bậc) DN Ø63-25	đ/cái	30.248
1276	Côn thu (Nối chuyển bậc) DN Ø63-32	đ/cái	30.248
1277	Côn thu (Nối chuyển bậc) DN Ø63-40	đ/cái	30.248
1278	Côn thu (Nối chuyển bậc) DN Ø63-50	đ/cái	30.248
1279	Côn thu (Nối chuyển bậc) DN Ø75-32	đ/cái	52.810
1280	Côn thu (Nối chuyển bậc) DN Ø75-40	đ/cái	52.810
1281	Côn thu (Nối chuyển bậc) DN Ø75-50	đ/cái	52.810
1282	Côn thu (Nối chuyển bậc) DN Ø75-63	đ/cái	52.810
1283	Côn thu (Nối chuyển bậc) DN Ø90-50	đ/cái	85.702
1284	Côn thu (Nối chuyển bậc) DN Ø90-63	đ/cái	85.702
1285	Côn thu (Nối chuyển bậc) DN Ø90-75	đ/cái	85.702
1286	Côn thu (Nối chuyển bậc) DN Ø110-50	đ/cái	151.736
1287	Côn thu (Nối chuyển bậc) DN Ø110-63	đ/cái	151.736
1288	Côn thu (Nối chuyển bậc) DN Ø110-75	đ/cái	151.736
1289	Côn thu (Nối chuyển bậc) DN Ø110-90	đ/cái	151.736
1290	Măng sông(Nối thẳng) DN Ø20	đ/cái	2.562
1291	Măng sông(Nối thẳng) DN Ø25	đ/cái	4.298
1292	Măng sông(Nối thẳng) DN Ø32	đ/cái	6.612
1293	Măng sông(Nối thẳng) DN Ø40	đ/cái	10.579
1294	Măng sông(Nối thẳng) DN Ø50	đ/cái	19.008
1295	Măng sông(Nối thẳng) DN Ø63	đ/cái	38.017
1296	Măng sông(Nối thẳng) DN Ø75	đ/cái	63.719
1297	Măng sông(Nối thẳng) DN Ø90	đ/cái	107.851
1298	Măng sông(Nối thẳng) DN Ø110	đ/cái	174.876
1299	Nút bịt DN Ø20	đ/cái	2.397
1300	Nút bịt DN Ø25	đ/cái	4.132
1301	Nút bịt DN Ø32	đ/cái	5.372
1302	Nút bịt DN Ø40	đ/cái	8.099
1303	Nút bịt DN Ø50	đ/cái	15.289
1304	Nút bịt DN Ø63	đ/cái	74.380
1305	Nút bịt DN Ø75	đ/cái	132.231
1306	Nút bịt DN Ø90	đ/cái	148.760
1307	Zắc co nhựa DN Ø20	đ/cái	31.405
1308	Zắc co nhựa DN Ø25	đ/cái	46.281

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1309	Zắc co nhựa DN Ø32	đ/cái	66.529
1310	Zắc co nhựa DN Ø40	đ/cái	78.512
1311	Zắc co nhựa DN Ø50	đ/cái	119.917
1312	Zắc co ren trong DN Ø20 x 1/2"	đ/cái	74.793
1313	Zắc co ren trong DN Ø25 x 1/2"	đ/cái	0
1314	Zắc co ren trong DN Ø25 x 3/4"	đ/cái	128.099
1315	Zắc co ren trong DN Ø32 x 1"	đ/cái	175.620
1316	Zắc co ren ngoài DN Ø20 x 1/2"	đ/cái	86.777
1317	Zắc co ren ngoài DN Ø25 x 1/2"	đ/cái	0
1318	Zắc co ren ngoài DN Ø25 x 3/4"	đ/cái	152.893
1319	Zắc co ren ngoài DN Ø32 x 1"	đ/cái	206.612
1320	Tê thu (Ba chạc 90 chuyển bậc) DN Ø25-20	đ/cái	8.678
1321	Tê thu (Ba chạc 90 chuyển bậc) DN Ø32-20	đ/cái	15.289
1322	Tê thu (Ba chạc 90 chuyển bậc) DN Ø32-25	đ/cái	15.289
1323	Tê thu (Ba chạc 90 chuyển bậc) DN Ø40-20	đ/cái	33.636
1324	Tê thu (Ba chạc 90 chuyển bậc) DN Ø40-25	đ/cái	33.636
1325	Tê thu (Ba chạc 90 chuyển bậc) DN Ø40-32	đ/cái	33.636
1326	Tê thu (Ba chạc 90 chuyển bậc) DN Ø50-20	đ/cái	59.091
1327	Tê thu (Ba chạc 90 chuyển bậc) DN Ø50-25	đ/cái	59.091
1328	Tê thu (Ba chạc 90 chuyển bậc) DN Ø50-32	đ/cái	59.091
1329	Tê thu (Ba chạc 90 chuyển bậc) DN Ø50-40	đ/cái	59.091
1330	Tê thu (Ba chạc 90 chuyển bậc) DN Ø63-25	đ/cái	103.884
1331	Tê thu (Ba chạc 90 chuyển bậc) DN Ø63-32	đ/cái	103.884
1332	Tê thu (Ba chạc 90 chuyển bậc) DN Ø63-40	đ/cái	103.884
1333	Tê thu (Ba chạc 90 chuyển bậc) DN Ø63-50	đ/cái	103.884
1334	Tê thu (Ba chạc 90 chuyển bậc) DN Ø75-32	đ/cái	152.893
1335	Tê thu (Ba chạc 90 chuyển bậc) DN Ø75-40	đ/cái	152.893
1336	Tê thu (Ba chạc 90 chuyển bậc) DN Ø75-50	đ/cái	152.893
1337	Tê thu (Ba chạc 90 chuyển bậc) DN Ø75-63	đ/cái	152.893
1338	Tê thu (Ba chạc 90 chuyển bậc) DN Ø90-50	đ/cái	239.669
1339	Tê thu (Ba chạc 90 chuyển bậc) DN Ø90-63	đ/cái	239.669
1340	Tê thu (Ba chạc 90 chuyển bậc) DN Ø90-75	đ/cái	239.669
1341	Tê thu (Ba chạc 90 chuyển bậc) DN Ø110-50	đ/cái	380.165
1342	Tê thu (Ba chạc 90 chuyển bậc) DN Ø110-63	đ/cái	380.165
1343	Tê thu (Ba chạc 90 chuyển bậc) DN Ø110-75	đ/cái	380.165
1344	Tê thu (Ba chạc 90 chuyển bậc) DN Ø110-90	đ/cái	380.165
1345	Cút ren trong đồng(Nối góc 90 ren trong đồng) DN Ø20 x 1/2"	đ/cái	34.959
1346	Cút ren trong đồng(Nối góc 90 ren trong đồng) DN Ø25 x 1/2"	đ/cái	39.669
1347	Cút ren trong đồng(Nối góc 90 ren trong đồng) DN Ø25 x 3/4"	đ/cái	53.471
1348	Cút ren trong đồng(Nối góc 90 ren trong đồng) DN Ø32 x 1"	đ/cái	98.760
1349	Cút ren ngoài đồng(Nối góc 90 ren ngoài đồng) DN Ø20 x 1/2"	đ/cái	49.174
1350	Cút ren ngoài đồng(Nối góc 90 ren ngoài đồng) DN Ø25 x 1/2"	đ/cái	55.620
1351	Cút ren ngoài đồng(Nối góc 90 ren ngoài đồng) DN Ø25 x 3/4"	đ/cái	65.702
1352	Cút ren ngoài đồng(Nối góc 90 ren ngoài đồng) DN Ø32 x 1"	đ/cái	104.628
1353	Măng sông(Nối thẳng ren trong đồng) DN Ø20 x 1/2"	đ/cái	31.405
1354	Măng sông(Nối thẳng ren trong đồng) DN Ø25 x 1/2"	đ/cái	38.430

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1355	Măng sông(Nối thẳng ren trong đồng) DN Ø25 x 3/4"	đ/cái	42.893
1356	Măng sông(Nối thẳng ren trong đồng) DN Ø32 x 1"	đ/cái	86.777
1357	Măng sông(Nối thẳng ren trong đồng) DN Ø40 x 1.1/4"	đ/cái	173.140
1358	Măng sông(Nối thẳng ren trong đồng) DN Ø50 x 1.1/2"	đ/cái	229.752
1359	Măng sông(Nối thẳng ren ngoài đồng) DN Ø20 x 1/2"	đ/cái	39.669
1360	Măng sông(Nối thẳng ren ngoài đồng) DN Ø25 x 1/2"	đ/cái	45.868
1361	Măng sông(Nối thẳng ren ngoài đồng) DN Ø25 x 3/4"	đ/cái	55.372
1362	Măng sông(Nối thẳng ren ngoài đồng) DN Ø32 x 1"	đ/cái	103.306
1363	Măng sông(Nối thẳng ren ngoài đồng) DN Ø40 x 1.1/4"	đ/cái	238.017
1364	Măng sông(Nối thẳng ren ngoài đồng) DN Ø50 x 1.1/2"	đ/cái	297.521
1365	Tê ren trong đồng(Ba chạc 90 ren trong đồng) DN Ø20 x 1/2"	đ/cái	35.207
1366	Tê ren trong đồng(Ba chạc 90 ren trong đồng) DN Ø25 x 1/2"	đ/cái	37.686
1367	Tê ren trong đồng(Ba chạc 90 ren trong đồng) DN Ø25 x 3/4"	đ/cái	54.959
1368	Tê ren trong đồng(Ba chạc 90 ren trong đồng) DN Ø32 x 1"	đ/cái	120.000
1369	Tê ren ngoài đồng(Ba chạc 90 ren ngoài đồng) DN Ø20 x 1/2"	đ/cái	43.388
1370	Tê ren ngoài đồng(Ba chạc 90 ren ngoài đồng) DN Ø25 x 1/2"	đ/cái	47.107
1371	Tê ren ngoài đồng(Ba chạc 90 ren ngoài đồng) DN Ø25 x 3/4"	đ/cái	57.025
1372	Tê ren ngoài đồng(Ba chạc 90 ren ngoài đồng) DN Ø32 x 1"	đ/cái	119.835
1373	Ống tránh DN Ø20	đ/cái	12.397
1374	Ống tránh DN Ø25	đ/cái	23.140
1375	Van chặn(Ko mở hết 100%) DN Ø20	đ/cái	123.140
1376	Van chặn(Ko mở hết 100%) DN Ø25	đ/cái	166.942
1377	Van chặn(Ko mở hết 100%) DN Ø32	đ/cái	227.273
1378	Van chặn(Ko mở hết 100%) DN Ø40	đ/cái	298.347
1379	Van chặn(Ko mở hết 100%) DN Ø50	đ/cái	508.264
*	V. ỐNG NHỰA HDPE		
*	1. Ống PE 100 - PN 6		
1383	Ống PE 100 - PN 6 Φ 110 - Đóng gói(m/cuộn) 6 Chiều dày (mm) 4,2	đ/cuộn	99.174
1384	Ống PE 100 - PN 6 Φ 125 - Đóng gói(m/cuộn) 6 Chiều dày (mm) 4,8	đ/cuộn	128.099
1385	Ống PE 100 - PN 6 Φ 140 - Đóng gói(m/cuộn) 6 Chiều dày (mm) 5,4	đ/cuộn	161.157
1386	Ống PE 100 - PN 6 Φ 160 - Đóng gói (m/cuộn) 6 Chiều dày (mm) 6,2	đ/cuộn	214.876
1387	Ống PE 100 - PN 6 Φ 180 - Đóng gói(m/cuộn) 6 Chiều dày (mm) 6,9	đ/cuộn	264.463
1388	Ống PE 100 - PN 6 Φ 200 - Đóng gói(m/cuộn) 6 Chiều dày (mm) 7,7	đ/cuộn	330.579
1393	Ống PE 80 - PN 6 và Ống PE 100 - PN 8 Φ 40 - Đóng gói (m/cuộn) 200 Chiều dày (mm) 2	đ/cuộn	17.355
1394	Ống PE 80 - PN 6 và Ống PE 100 - PN 8 Φ 50 - Đóng gói (m/cuộn) 100 Chiều dày (mm) 2,4	đ/cuộn	26.446
1395	Ống PE 80 - PN 6 và Ống PE 100 - PN 8 Φ 63 - Đóng gói (m/cuộn) 100 Chiều dày (mm) 3	đ/cuộn	41.322

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1396	Ống PE 80 - PN 6 và Ống PE 100 - PN 8 Φ 75 - Đóng gói (m/cuộn) 50 Chiều dày (mm) 3,6	đ/cuộn	58.678
1397	Ống PE 80 - PN 6 và Ống PE 100 - PN 8 Φ 90 - Đóng gói (m/cuộn) 50 Chiều dày (mm) 4,3	đ/cuộn	92.562
1398	Ống PE 80 - PN 6 và Ống PE 100 - PN 8 Φ 110 - Đóng gói(m/cuộn) 6 Chiều dày (mm) 5,3	đ/cuộn	123.967
1399	Ống PE 80 - PN 6 và Ống PE 100 - PN 8 Φ 125 - Đóng gói(m/cuộn) 6 Chiều dày (mm) 6	đ/cuộn	161.157
1400	Ống PE 80 - PN 6 và Ống PE 100 - PN 8 Φ 140 - Đóng gói(m/cuộn) 6 Chiều dày (mm) 6,7	đ/cuộn	202.479
1401	Ống PE 80 - PN 6 và Ống PE 100 - PN 8 Φ 160 - Đóng gói(m/cuộn) 6 Chiều dày (mm) 7,7	đ/cuộn	264.463
1402	Ống PE 80 - PN 6 và Ống PE 100 - PN 8 Φ 180 - Đóng gói(m/cuộn) 6 Chiều dày (mm) 8,6	đ/cuộn	330.579
1403	Ống PE 80 - PN 6 và Ống PE 100 - PN 8 Φ 200 - Đóng gói(m/cuộn) 6 Chiều dày (mm) 9,6	đ/cuộn	413.223
1407	Ống PE 80 - PN 8 và Ống PE 100 - PN 10 Φ 32 - Đóng gói(m/cuộn) 200 Chiều dày (mm) 2	đ/cuộn	13.223
1408	Ống PE 80 - PN 8 và Ống PE 100 - PN 10 Φ 40 - Đóng gói(m/cuộn) 200 Chiều dày (mm) 2,4	đ/cuộn	20.661
1409	Ống PE 80 - PN 8 và Ống PE 100 - PN 10 Φ 50 - Đóng gói(m/cuộn) 100 Chiều dày (mm) 3	đ/cuộn	31.405
1410	Ống PE 80 - PN 8 và Ống PE 100 - PN 10 Φ 63 - Đóng gói(m/cuộn) 100 Chiều dày (mm) 3,8	đ/cuộn	51.240
1411	Ống PE 80 - PN 8 và Ống PE 100 - PN 10 Φ 75 - Đóng gói(m/cuộn) 50 Chiều dày (mm) 4,5	đ/cuộn	72.727
1412	Ống PE 80 - PN 8 và Ống PE 100 - PN 10 Φ 90 - Đóng gói(m/cuộn) 50 Chiều dày (mm) 5,4	đ/cuộn	103.306
1413	Ống PE 80 - PN 8 và Ống PE 100 - PN 10 Φ 110 - Đóng gói(m/cuộn) 6 Chiều dày (mm) 6,6	đ/cuộn	157.025
1414	Ống PE 80 - PN 8 và Ống PE 100 - PN 10 Φ 125 - Đóng gói(m/cuộn) 6 Chiều dày (mm) 7,4	đ/cuộn	198.347
1415	Ống PE 80 - PN 8 và Ống PE 100 - PN 10 Φ 140 - Đóng gói(m/cuộn) 6 Chiều dày (mm) 8,3	đ/cuộn	247.934
1416	Ống PE 80 - PN 8 và Ống PE 100 - PN 10 Φ 160 - Đóng gói(m/cuộn) 6 Chiều dày (mm) 9,5	đ/cuộn	326.446
1417	Ống PE 80 - PN 8 và Ống PE 100 - PN 10 Φ 180 - Đóng gói(m/cuộn) 6 Chiều dày (mm) 10,7	đ/cuộn	409.091
1418	Ống PE 80 - PN 8 và Ống PE 100 - PN 10 Φ 200 - Đóng gói(m/cuộn) 6 Chiều dày (mm) 11,9	đ/cuộn	512.397
1419	4. Ống PE 80 - PN 10 và Ống PE 100 - PN 12.5		0
1420	Ống PE 80 - PN 10 và Ống PE 100 - PN 12.5 Φ 20 - Đóng gói(m/cuộn) 200 Chiều dày (mm)	đ/cuộn	0
1421	Ống PE 80 - PN 10 và Ống PE 100 - PN 12.5 Φ 25 - Đóng gói(m/cuộn) 200 Chiều dày (mm) 2	đ/cuộn	9.917

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1422	Ống PE 80 - PN 10 và Ống PE 100 - PN 12.5 Φ 32 - Đóng gói(m/cuộn) 200 Chiều dày (mm) 2,4	đ/cuộn	16.529
1423	Ống PE 80 - PN 10 và Ống PE 100 - PN 12.5 Φ 40 - Đóng gói(m/cuộn) 200 Chiều dày (mm) 3	đ/cuộn	24.793
1424	Ống PE 80 - PN 10 và Ống PE 100 - PN 12.5 Φ 50 - Đóng gói(m/cuộn) 100 Chiều dày (mm) 3,7	đ/cuộn	38.017
1425	Ống PE 80 - PN 10 và Ống PE 100 - PN 12.5 Φ 63 - Đóng gói(m/cuộn) 100 Chiều dày (mm) 4,7	đ/cuộn	61.983
1426	Ống PE 80 - PN 10 và Ống PE 100 - PN 12.5 Φ 75 - Đóng gói(m/cuộn) 50 Chiều dày (mm) 5,6	đ/cuộn	87.603
1427	Ống PE 80 - PN 10 và Ống PE 100 - PN 12.5 Φ 90 - Đóng gói(m/cuộn) 50 Chiều dày (mm) 6,7	đ/cuộn	123.967
1428	Ống PE 80 - PN 10 và Ống PE 100 - PN 12.5 Φ 110 - Đóng gói(m/cuộn) 6 Chiều dày (mm) 8,1	đ/cuộn	185.950
1429	Ống PE 80 - PN 10 và Ống PE 100 - PN 12.5 Φ 125 - Đóng gói(m/cuộn) 6 Chiều dày (mm) 9,2	đ/cuộn	239.669
1430	Ống PE 80 - PN 10 và Ống PE 100 - PN 12.5 Φ 140 - Đóng gói(m/cuộn) 6 Chiều dày (mm) 10,3	đ/cuộn	297.521
1431	Ống PE 80 - PN 10 và Ống PE 100 - PN 12.5 Φ 160 - Đóng gói(m/cuộn) 6 Chiều dày (mm) 11,8	đ/cuộn	388.430
1432	Ống PE 80 - PN 10 và Ống PE 100 - PN 12.5 Φ 180 - Đóng gói(m/cuộn) 6 Chiều dày (mm) 13,3	đ/cuộn	495.868
1433	Ống PE 80 - PN 10 và Ống PE 100 - PN 12.5 Φ 200 - Đóng gói(m/cuộn) 6 Chiều dày (mm) 14,7	đ/cuộn	607.438
1434	5. Ống PE 80 - PN 12.5 và Ống PE 100 - PN 16		0
1435	Ống PE 80 - PN 12.5 và Ống PE 100 - PN 16 Φ 20 - Đóng gói(m/cuộn) 200 Chiều dày (mm) 2	đ/cuộn	7.934
1436	Ống PE 80 - PN 12.5 và Ống PE 100 - PN 16 Φ 25 - Đóng gói(m/cuộn) 200 Chiều dày (mm) 2,3	đ/cuộn	11.983
1437	Ống PE 80 - PN 12.5 và Ống PE 100 - PN 16 Φ 32 - Đóng gói(m/cuộn) 200 Chiều dày (mm) 3	đ/cuộn	19.421
1438	Ống PE 80 - PN 12.5 và Ống PE 100 - PN 16 Φ 40 - Đóng gói(m/cuộn) 200 Chiều dày (mm) 3,7	đ/cuộn	30.579
1439	Ống PE 80 - PN 12.5 và Ống PE 100 - PN 16 Φ 50 - Đóng gói(m/cuộn) 100 Chiều dày (mm) 4,6	đ/cuộn	46.281
1440	Ống PE 80 - PN 12.5 và Ống PE 100 - PN 16 Φ 63 - Đóng gói(m/cuộn) 100 Chiều dày (mm) 5,8	đ/cuộn	73.554
1441	Ống PE 80 - PN 12.5 và Ống PE 100 - PN 16 Φ 75 - Đóng gói(m/cuộn) 50 Chiều dày (mm) 6,8	đ/cuộn	105.785
1442	Ống PE 80 - PN 12.5 và Ống PE 100 - PN 16 Φ 90 - Đóng gói(m/cuộn) 50 Chiều dày (mm) 8,2	đ/cuộn	150.413
1443	Ống PE 80 - PN 12.5 và Ống PE 100 - PN 16 Φ 110 - Đóng gói(m/cuộn) 6 Chiều dày (mm) 10	đ/cuộn	227.273
1444	Ống PE 80 - PN 12.5 và Ống PE 100 - PN 16 Φ 125 - Đóng gói(m/cuộn) 6 Chiều dày (mm) 11,4	đ/cuộn	293.388

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1445	Ổng PE 80 - PN 12.5 và Ổng PE 100 - PN 16 Φ 140 - Đóng gói(m/cuộn) 6 Chiều dày (mm) 12,7	đ/cuộn	363.636
1446	Ổng PE 80 - PN 12.5 và Ổng PE 100 - PN 16 Φ 160 - Đóng gói(m/cuộn) 6 Chiều dày (mm) 14,6	đ/cuộn	479.339
1447	Ổng PE 80 - PN 12.5 và Ổng PE 100 - PN 16 Φ 180 - Đóng gói(m/cuộn) 6 Chiều dày (mm) 16,4	đ/cuộn	603.306
1448	Ổng PE 80 - PN 12.5 và Ổng PE 100 - PN 16 Φ 200 - Đóng gói(m/cuộn) 6 Chiều dày (mm) 18,2	đ/cuộn	752.066
1450	Ổng PE 80 - PN 16 và Ổng PE 100 - PN 20 Φ 20 - Đóng gói(m/cuộn) 200 Chiều dày (mm) 2,3	đ/cuộn	9.421
1451	Ổng PE 80 - PN 16 và Ổng PE 100 - PN 20 Φ 25 - Đóng gói(m/cuộn) 200 Chiều dày (mm) 3	đ/cuộn	15.041
1452	Ổng PE 80 - PN 16 và Ổng PE 100 - PN 20 Φ 32 - Đóng gói(m/cuộn) 200 Chiều dày (mm) 3,6	đ/cuộn	23.140
1453	Ổng PE 80 - PN 16 và Ổng PE 100 - PN 20 Φ 40 - Đóng gói(m/cuộn) 200 Chiều dày (mm) 4,5	đ/cuộn	35.537
1454	Ổng PE 80 - PN 16 và Ổng PE 100 - PN 20 Φ 50 - Đóng gói(m/cuộn) 100 Chiều dày (mm) 5,6	đ/cuộn	56.198
1455	Ổng PE 80 - PN 16 và Ổng PE 100 - PN 20 Φ 63 - Đóng gói(m/cuộn) 100 Chiều dày (mm) 7,1	đ/cuộn	89.256
1456	Ổng PE 80 - PN 16 và Ổng PE 100 - PN 20 Φ 75 - Đóng gói(m/cuộn) 50 Chiều dày (mm) 8,4	đ/cuộn	125.620
1457	Ổng PE 80 - PN 16 và Ổng PE 100 - PN 20 Φ 90 - Đóng gói(m/cuộn) 50 Chiều dày (mm) 10,1	đ/cuộn	181.818
1458	Ổng PE 80 - PN 16 và Ổng PE 100 - PN 20 Φ 110 - Đóng gói(m/cuộn) 6 Chiều dày (mm) 12,3	đ/cuộn	272.727
1459	Ổng PE 80 - PN 16 và Ổng PE 100 - PN 20 Φ 125 - Đóng gói(m/cuộn) 6 Chiều dày (mm) 14	đ/cuộn	347.107
1460	Ổng PE 80 - PN 16 và Ổng PE 100 - PN 20 Φ 140 - Đóng gói(m/cuộn) 6 Chiều dày (mm) 15,7	đ/cuộn	438.017
1461	Ổng PE 80 - PN 16 và Ổng PE 100 - PN 20 Φ 160 - Đóng gói(m/cuộn) 6 Chiều dày (mm) 17,9	đ/cuộn	574.380
1462	Ổng PE 80 - PN 16 và Ổng PE 100 - PN 20 Φ 180 - Đóng gói(m/cuộn) 6 Chiều dày (mm) 20,1	đ/cuộn	727.273
1463	Ổng PE 80 - PN 16 và Ổng PE 100 - PN 20 Φ 200 - Đóng gói(m/cuộn) 6 Chiều dày (mm) 22,4	đ/cuộn	909.091
*	IV. PHỤ KIỆN ỔNG HDPE		
1465	Cút 90 - Ø20	đ/cái	21.488
1466	Cút 90 - Ø25	đ/cái	24.793
1467	Cút 90 - Ø32	đ/cái	33.058
1468	Cút 90 - Ø40	đ/cái	53.719
1469	Cút 90 - Ø50	đ/cái	70.248
1470	Cút 90 - Ø63	đ/cái	115.702
1471	Cút 90 - Ø75	đ/cái	165.289
1472	Cút 90 - Ø90	đ/cái	280.992
1473	Tê - Ø20	đ/cái	22.314

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1474	Tê - Ø25	đ/cái	33.058
1475	Tê - Ø32	đ/cái	37.190
1476	Tê - Ø40	đ/cái	70.248
1477	Tê - Ø50	đ/cái	111.570
1478	Tê - Ø63	đ/cái	136.364
1479	Tê - Ø75	đ/cái	219.008
1480	Tê - Ø90	đ/cái	413.223
1481	Măng sông - Ø20	đ/cái	17.355
1482	Măng sông - Ø25	đ/cái	26.446
1483	Măng sông - Ø32	đ/cái	33.058
1484	Măng sông - Ø40	đ/cái	49.587
1485	Măng sông - Ø50	đ/cái	66.116
1486	Măng sông - Ø63	đ/cái	86.777
1487	Măng sông - Ø75	đ/cái	140.496
1488	Măng sông - Ø90	đ/cái	247.934
1489	Tê thu - Ø25-20	đ/cái	39.669
1490	Tê thu - Ø32-20	đ/cái	53.719
1491	Tê thu - Ø32-25	đ/cái	53.719
1492	Tê thu - Ø40-20	đ/cái	70.248
1493	Tê thu - Ø40-25	đ/cái	70.248
1494	Tê thu - Ø40-32	đ/cái	70.248
1495	Tê thu - Ø50-25	đ/cái	82.645
1496	Tê thu - Ø50-32	đ/cái	82.645
1497	Tê thu - Ø50-40	đ/cái	82.645
1498	Tê thu - Ø63-25	đ/cái	119.835
1499	Tê thu - Ø63-32	đ/cái	119.835
1500	Tê thu - Ø63-40	đ/cái	119.835
1501	Tê thu - Ø63-50	đ/cái	119.835
1502	Tê thu - Ø75-50	đ/cái	219.008
1503	Tê thu - Ø75-63	đ/cái	219.008
1504	Đai khởi thủy - Ø25 x 1/2"	đ/cái	17.355
1505	Đai khởi thủy - Ø25 x 3/4"	đ/cái	17.355
1506	Đai khởi thủy - Ø32 x 1/2"	đ/cái	21.488
1507	Đai khởi thủy - Ø32 x 3/4"	đ/cái	21.488
1508	Đai khởi thủy - Ø40 x 1/2"	đ/cái	33.058
1509	Đai khởi thủy - Ø40 x 3/4"	đ/cái	33.058
1510	Đai khởi thủy - Ø40 x 1"	đ/cái	33.058
1511	Đai khởi thủy - Ø50 x 3/4"	đ/cái	41.322
1512	Đai khởi thủy - Ø50 x 1"	đ/cái	37.190
1513	Đai khởi thủy - Ø50 x 1-1/4"	đ/cái	37.190
1514	Đai khởi thủy - Ø50 x 1-1/2"	đ/cái	37.190
1515	Đai khởi thủy - Ø63 x 3/4"	đ/cái	57.851
1516	Đai khởi thủy - Ø63 x 1"	đ/cái	57.851
1517	Đai khởi thủy - Ø63 x 1-1/4"	đ/cái	57.851
1518	Đai khởi thủy - Ø63 x 1-1/2"	đ/cái	57.851
1519	Đai khởi thủy - Ø75 x 1"	đ/cái	70.248

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1520	Đai khởi thủy - Ø75 x 1-1/4"	đ/cái	70.248
1521	Đai khởi thủy - Ø75 x 1-1/2"	đ/cái	70.248
1522	Đai khởi thủy - Ø75 x 2"	đ/cái	70.248
1523	Đai khởi thủy - Ø90 x 1-1/4"	đ/cái	86.777
1524	Đai khởi thủy - Ø90 x 1-1/2"	đ/cái	86.777
1525	Đai khởi thủy - Ø90 x 2"	đ/cái	86.777
1526	Đai khởi thủy - Ø110 x 1-1/2"	đ/cái	128.099
1527	Đai khởi thủy - Ø110 x 2"	đ/cái	128.099
1528	Cút 90 hàn - Ø90	đ/cái	148.760
1529	Cút 90 hàn - Ø110	đ/cái	223.140
1530	Cút 90 hàn - Ø125	đ/cái	297.521
1531	Cút 90 hàn - Ø140	đ/cái	380.165
1532	Cút 90 hàn - Ø160	đ/cái	504.132
1533	Cút 90 hàn - Ø180	đ/cái	669.421
1534	Cút 90 hàn - Ø200	đ/cái	834.711
1535	Tê hàn - Ø90	đ/cái	223.140
1536	Tê hàn - Ø110	đ/cái	338.843
1537	Tê hàn - Ø125	đ/cái	446.281
1538	Tê hàn - Ø140	đ/cái	570.248
1539	Tê hàn - Ø160	đ/cái	752.066
1540	Tê hàn - Ø180	đ/cái	983.471
1541	Tê hàn - Ø200	đ/cái	1.223.140
1542	Tê hàn - Ø200	đ/cái	1.223.140
XXIX	MỘT SỐ VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT BÁN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN		
*	UBND HUYỆN THANH SƠN - PHÒNG TCKH		
1545	Gạch đặc	đ/viên	1.300
1546	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	1.100
*	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TÂN TIẾN KHU TÂN TIẾN TT THANH SƠN, HUYỆN THANH SƠN.		
1548	Cát vàng xây dựng, đồ bê tông	đ/m ³	280.000
1549	Sỏi	đ/m ³	130.000
*	CỬA KHUÔN, CỬA GỖ (GỖ NHÓM 4); CÔNG TY TNHH QUÝ YẾN (KHU TÂN THÀNH, TT THANH SƠN, HUYỆN THANH SƠN)		
*	Cửa gỗ		
1552	Cửa đi pano	đ/m ²	700.000
1553	Cửa đi pano kính	đ/m ²	650.000
1554	Cửa sổ pano	đ/m ²	700.000
1555	Cửa sổ chớp	đ/m ²	700.000
1556	Cửa sổ kính	đ/m ²	650.000
1557	Khuôn cửa	đ/md	
1558	Khuôn cửa kép (gỗ Táu)	đ/md	500.000
1559	Khuôn cửa đơn (gỗ Táu)	đ/md	250.000
1560	Gỗ cốt pha (Gỗ keo)	đ/m ³	2.700.000
*	UBND HUYỆN TÂN SƠN		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	Gạch xây dựng các loại		
*	Gạch liên hoàn lò đứng công nghệ bách khoa HN của công ty TNHH đầu tư xây dựng Trường Thịnh tại xã Đồng Thịnh huyện Yên Lập		
1564	Gạch rỗng A1	đ/viên	1.100
1565	Gạch rỗng A2	đ/ viên	1.000
*	Gạch Đại Thanh		
1567	Đại Thanh 1 40x40	đ/m ²	59.504
1568	Đại Thanh 2 40x40	đ/m ²	55.372
1569	Đại Thanh 3 40x40	đ/m ²	52.066
*	Gạch Đồng Tâm		
1571	25x25	đ/m ²	119.835
1572	30x30	đ/m ²	150.413
1573	40x40	đ/m ²	165.289
1574	60x60	đ/m ²	231.405
*	Ngói lợp Hạ Long		
1576	Loại thường (22v/m2)	đ/m ²	12.273
1577	Trắng men (22v/m2)	đ/m ²	16.818
1578	Mũ hải (85v/m2)	đ/m ²	2.636
*	Đồng Tâm	đ/m ²	
1580	2 màu ĐT 01(22v/m2)	đ/m ²	13.455
1581	2 màu ĐT 02	đ/m ²	12.000
1582	2 màu ĐT 03	đ/m ²	11.636
*	UBND HUYỆN THANH BA, BC SỐ 522/UBND-TC NGÀY 20/5/2016		
*	Gạch xây dựng các loại		
1585	Gạch rỗng R10 A1S	đ/viên	1.080
1586	Gạch rỗng A2	đ/viên	1.480
*	Cát xây dựng		
1588	Cát vàng Sông Lô đổ bê tông	đ/m ³	280.000
1589	Cát vàng xây, trát	đ/m ³	250.000
*	Sỏi xây dựng		
1591	Sỏi chọn	đ/m ³	300.000
1592	Sỏi xô	đ/m ³	220.000
*	Cửa, khuôn cửa gỗ các loại, hoặc nhóm gỗ)		
*	Cửa gỗ nhóm 2 cái dày 3-4cm		
1595	Cửa đi pa nô (loại gỗ Kện, táu mật)	đ/m ²	1.734.000
1596	Cửa đi pa nô kính trắng nội 5 ly (loại gỗ Trai đá, Phay).	đ/m ²	1.632.000
1597	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly (loại gỗ Phay).	đ/m ²	1.530.000
1598	Cửa sổ chớp gỗ (loại gỗ Lim Châu Phi).	đ/m ²	1.734.000
1599	Khuôn cửa gỗ nhóm 2	đ/m	
1600	Khuôn đơn 70x120mm(loại Rỗi, xén)	đ/m	290.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1601	Khuôn kép 70x240mm(loại Rỗng, xẻn)	đ/m	390.000
*	Khuôn cửa gỗ nhóm 4		
1603	Khuôn đơn 70x120mm (Gỗ đẽ gùng, Khảo đầu)	đ/m	153.000
1604	Khuôn cửa kép 70x240 mm (Loại gỗ Mỡ)	đ/m	234.600
1605	Ván cốt pha bản từ 15-20cm (Gỗ Keo)	đ/m ³	2.600.000
*	UBND HUYỆN YÊN LẬP		
*	Báo cáo số 149/BC-UBND NGÀY 20/7/2016		
*	Gạch liên hoàn lò đứng công nghệ bách khoa HN của công ty TNHH đầu tư xây dựng Trường Thịnh tại xã Đồng Thịnh huyện Yên Lập		
1609	Gạch rỗng A1	đ/viên	1.100
1610	Gạch rỗng A2	đ/viên	1.000
1611	Gạch Đại Thanh		
1612	Đại Thanh 140 x 40	đ/m ²	65.000
1613	Đại Thanh 240 x 40	đ/m ²	61.000
1614	Đại Thanh 340 x 40	đ/m ²	58.000
*	THỊ XÃ PHÚ THỌ		
*	Gạch Công ty CP đầu tư và xây dựng Hà Thạch K2 xã Hà Thạch Thị xã Phú Thọ	đ/viên	
1617	Gạch rỗng 2 lỗ HT 10 A2.	đ/viên	773
1618	Gạch đặc A1	đ/viên	1.090
*	CỬA GỖ CÁC LOẠI		
*	Cửa gỗ nhóm 2 cái dày 3-4cm		
1621	Cửa đi pa nô	đ/m ²	1.350.000
1622	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m ²	1.130.000
1623	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m ²	1.075.000
1624	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.325.000
*	Cửa gỗ nhóm 3 cái dày 3-4cm		
1626	Cửa đi pa nô	đ/m ²	1.200.000
1627	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m ²	1.015.000
1628	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m ²	990.000
1629	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.190.000
*	Khuôn cửa gỗ nhóm 2		
1631	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	255.000
1632	*Khuôn kép 70x240mm	đ/m	345.000
*	Khuôn cửa gỗ nhóm 3		
1634	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	215.000
1635	*Khuôn kép 70x240mm	đ/m	310.000
*	Khuôn cửa gỗ nhóm 4		
1637	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	200.000
1638	* Khuôn cửa kép 70x240 mm	đ/m	165.000
*	Cát xây		
1640	Cát vàng	đ/m ³	230.000
1641	Sỏi	đ/m ³	230.000
1642	Gạch Bloc lục lăng; 24V/1m2	đ/m ²	85.000